



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

IB2500415991-00

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói thầu số 2: Cung cấp thuốc Biệt dược gốc cho Bệnh viện ĐKQT Vinmec Times City năm 2026

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Cung cấp thuốc cho Bệnh viện ĐKQT Vinmec Times City năm 2026

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

24/09/2025

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

509/2025/QĐ-VINMEC

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. PHỤ LỤC



Handwritten signature in blue ink.

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

- Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT và thực hiện theo Chương I Phụ lục này. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

- Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đầu thầu

- Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu và thực hiện theo Chương II Phụ lục này.

- Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu, trong đó:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) thực hiện theo Mục 1 Chương III Phụ lục này và được Chủ đầu tư đính kèm trên Hệ thống.

- Các tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT còn lại thực hiện theo các Mục 2, 3, 4, 5 Chương III Phụ lục này và được Chủ đầu tư đính kèm trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

- Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT, trong đó:

- Mẫu số 01 - Đơn dự thầu, Mẫu số 02 - Giấy ủy quyền, Mẫu số 03 - Thỏa thuận liên danh, Mẫu số 4a - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu độc lập), Mẫu số 4b - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu liên danh), Mẫu số 05 - Bảng giá dự thầu, Mẫu số 06a - Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi, Mẫu số 06b - Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá, Mẫu số 07a - Bản kê khai thông tin về nhà thầu, Mẫu số 07b - Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh, Mẫu số 08a - Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 08b - Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 09 - Tình hình tài chính của nhà thầu, Mẫu số 10 - Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ, Mẫu số 11 - Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự và Mẫu số 00 - Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc được thực hiện theo Chương IV Phụ lục này.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

- Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV.

- Các nội dung còn lại thực hiện theo Chương V Phụ lục này và được Chủ đầu tư đính kèm trên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

- Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

- Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

- Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

- Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu qua mạng
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu qua mạng
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. Thuật ngữ “thuốc” được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, vắc xin, sinh phẩm, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, dược liệu, vị thuốc cổ truyền và các loại khí được cấp số đăng ký lưu hành là thuốc.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; dự án/dự toán mua sắm số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại E-BDL. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền, bán thành phẩm dược liệu, vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được coi là một phần độc lập của gói thầu.</p> <p>1.3. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p>
---	--

	<p>1.4. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>1.5. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
3. Hành vi bị cấm	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn E-HSMT hoặc rút E-HSMT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSMT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p> <p>d) Có tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;</p> <p>đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.</p> <p>3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;</p>

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp thuốc do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.

3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;

c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

	<p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>g) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc;</p> <p>4.2. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, người có thẩm quyền quyết định áp dụng hoặc không áp dụng việc áp dụng mua thuốc từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo BDL.</p>
<p>5. Tính hợp lệ của thuốc</p>	<p>5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:</p> <p>a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.1 CDNT;</p> <p>b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Dược;</p> <p>c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại văn bản hợp nhất số: 01/VBHN-BYT ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 32/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).</p> <p>5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại E-HSMT.</p> <p>5.3. Việc phân chia nhóm thuốc thực hiện theo quy định như sau:</p> <p>5.3.1. Gói thầu thuốc generic</p> <p>Gói thầu thuốc generic có thể có một hoặc nhiều thuốc, generic, mỗi danh mục thuốc generic phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc generic trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc generic được phân chia thành 05 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:</p>

5.3.1.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố;

c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

- Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

- Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành theo quy định;

- Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo quy định.

5.3.1.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP.

5.3.1.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học.

5.3.1.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam và được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.1.5. Nhóm 5 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.3.2. Gói thầu thuốc biệt dược gốc

Gói thầu thuốc biệt dược gốc có thể có một hoặc nhiều thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu, mỗi thuốc là một phần của gói thầu. Các thuốc tại gói thầu thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ các thuốc biệt dược gốc và sinh phẩm tham chiếu sản xuất tại

nước không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cơ quan có thẩm quyền công bố trước ngày Thông tư số 12/2025/TT-BYT ngày 16 tháng 5 năm 2025 quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hiệu lực.

5.3.3. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền (không áp dụng đối với vị thuốc cổ truyền) có thể có một hoặc nhiều thuốc, mỗi danh mục thuốc phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền được phân chia thành 04 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.3.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có toàn bộ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.3.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có từ 50% số lượng thành phần dược liệu trở lên được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.3.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.3.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.3.4. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa

Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có thể có một hoặc nhiều vị thuốc cổ truyền, mỗi danh mục vị thuốc cổ truyền phải được phân chia thành các nhóm, mỗi vị thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.4.1. Nhóm 1 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.4.2. Nhóm 2 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.4.3. Nhóm 3 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa không đáp ứng tiêu chí quy

	<p>định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>5.3.5. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa</p> <p>Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có thể có một hoặc nhiều bán thành phẩm dược liệu, mỗi danh mục bán thành phẩm dược liệu phải được phân chia thành các nhóm, mỗi bán thành phẩm dược liệu trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:</p> <p>5.3.5.1. Nhóm 1 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.</p> <p>5.3.5.2. Nhóm 2 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu.</p> <p>5.3.5.3. Nhóm 3 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>5.4. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc; về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại BDL.</p> <p>5.5. Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.</p> <p>5.6. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 23 CDNT.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 (Phần 3A hoặc Phần 3B), 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;

	<p>- Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.</p> <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <p>- Chương V. Phạm vi cung cấp.</p> <p>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</p> <p>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</p> <p>Phần 3B. Thỏa thuận khung (Áp dụng trong trường hợp mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <p>- Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung;</p> <p>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung;</p> <p>- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>Phần 4. Phụ lục.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E- HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi E- HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p>
<p>8. Làm rõ E- HSMT</p>	<p>8.1. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p>

	<p>8.2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>8.3. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư.</p> <p>Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>8.4. Trường hợp E-HSMT cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
9. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp E-HSDT theo quy định tại BDL . Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu hỗ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
11. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 01 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;</p> <p>11.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu (đối với trường hợp nhà thầu liên danh);</p> <p>11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>11.4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 E-CDNT;</p> <p>11.5. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>11.6. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p> <p>Đối với các biểu mẫu còn lại, nhà thầu lập tương ứng theo các mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và đính kèm trong E-HSDT.</p>

13. Giá dự thầu và giảm giá

A. Đối với gói thầu mua thuốc không phải là mua sắm tập trung, Hệ thống trích xuất như sau:

13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:

a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu.

b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong bảng giá dự thầu.

c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuốc theo Mẫu số 05 Chương IV.

13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).

b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **E-BDL**.

B. Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:

13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:

a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu.

	<p>b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu nộp E-HSMT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuộc theo Mẫu số 05 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSMT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.</p> <p>15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT.</p>

	<p>15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Chủ đầu tư quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.</p> <p>15.4. Yêu cầu về xuất xứ thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào thuốc theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào thuốc không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào thuốc sản xuất tại Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào thầu thuốc không phải là thuốc sản xuất tại Việt Nam sẽ bị loại.</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai, đính kèm trong E- HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E- HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p>

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSMT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E- HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống

	<p>và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E- HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E- HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E- HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E- HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E- HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E- HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chỉ phí dự phòng sau khi giảm giá; - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E- HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E- HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của E-HSDT.</p>

	<p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của E- HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p>
	<p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT</p> <p>23.6. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> <p>Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSMT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định E-HSMT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ</p>

	sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
27. Nhà thầu phụ	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.3. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL.</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Chủ đầu tư không được chấp thuận cho nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi</p>

	<p>tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.</p>
	<p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>G*: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của thuốc trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của thuốc</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc $D \geq 30\%$ thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>28.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại thuốc được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 06a để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì thuốc của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.6. Nhà thầu đính kèm tài liệu chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi</p>
<p>29. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>29.1. Chủ đầu tư sẽ sử dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá các E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E- CDNT, Chủ đầu tư chọn 01 trong 02 quy trình</p>

đánh giá E-HSDT quy định tại khoản 29.3 hoặc khoản 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT ban hành kèm theo Mẫu này. Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Chủ đầu tư lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục thuốc mà nhà thầu dự thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Chủ đầu tư tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

	<p>29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:</p> <p>a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;</p> <p>c) Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu đính kèm trong E- HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng then gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;</p> <p>d) Đối với xuất xứ của thuốc, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi thuốc sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>c) Tài liệu khác liên quan đến việc chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có).</p> <p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu.</p>

<p>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>31.5. Ngoài ra, đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định khác về đấu thầu thuốc có liên quan.</p> <p>b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất theo quy định, cụ thể:</p> <p>- Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền hoặc gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa hoặc gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được xem xét đề nghị trúng thầu.</p> <p>Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt (nếu có) thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>32. Hủy thầu</p>	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E- HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c, d và điểm đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.</p>

<p>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>33.3 Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc liên hệ trực tiếp với chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p>
<p>34. Thay đổi số lượng thuốc</p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSMT và E-HSDT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng thuốc không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng thuốc ngoài khối lượng nêu trong Chương V với điều kiện không vượt</p>

	<p>quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu.</p> <p>Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng thuốc bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
35. Thông báo chấp thuận E- HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E- HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
36. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, E- HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 6 E-ĐKC Chương VI.</p> <p>Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 14</p> <p>Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p>

	c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu và các điều 137, 138, 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa quốc tế VINMEC (sau đây gọi tắt là: Bệnh viện ĐKQT VINMEC)
CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Gói thầu số 2: Cung cấp thuốc Biệt dược gốc cho Bệnh viện ĐKQT Vinmec Times City năm 2026</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm là: Cung cấp thuốc cho Bệnh viện ĐKQT VINMEC Times City năm 2026</p> <p>Số lượng và số hiệu các phân thuốc gói thầu: Theo Mục 18.2 BDL và ghi theo quy định tại mục CDNT 13.2 Chương này</p>
CDNT 2	Nguồn vốn: vốn tự thu xếp của doanh nghiệp và các nguồn thu khác
CDNT 4.1	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec; trừ trường hợp: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:</p> <p>+ Tư vấn thẩm định giá: <i>Không</i></p> <p>+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: <i>Không</i></p> <p>+ Tư vấn lập E-HSMT: <i>Không</i></p> <p>+ Tư vấn thẩm định E-HSMT: <i>Không</i></p> <p>+ Tư vấn đánh giá E-HSDT: <i>Không</i></p>

	<p>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: <i>Không</i></p> <p>+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: <i>Không</i></p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với Chủ đầu tư.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
CDNT 4.2	<p>Việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu: <i>Không áp dụng.</i></p>
CDNT 5.4	<p>Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu:</p> <p>Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 5 - Bảng giá dự thầu.</p> <p>Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn);</p> <p>Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì</p>

	<p>thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);</p> <p>Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);</p> <p>Trong quá trình đánh giá E-HSDT nếu các giấy tờ trên được gia hạn hoặc cấp mới thì không cần xem xét thẻ kho.</p>
CDNT 8.3	Hội nghị tiền đấu thầu: <i>Không</i>
CDNT 9	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 đồng
CDNT 11.6	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần của E-HSDT theo quy định tại Mục 11 E-CDNT. - Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của E-HSDT. - Tài liệu chứng minh về năng lực và kinh nghiệm. - Tài liệu chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu tại CDNT 16.2 Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu. - Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu tại CDNT 5.4 Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu. - Bảng tổng hợp điểm kỹ thuật của từng sản phẩm dự thầu do nhà thầu tự đánh giá theo Mẫu số 15 E-HSMT (kèm file excel). - File Excel Mẫu số 05 - Bảng giá dự thầu. - Cam kết về điều kiện giao hàng của nhà thầu theo Mẫu số 16 E-HSMT. - Trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu theo Mục 28.3. CDNT, nhà thầu cần nộp: Mẫu số 06a, Mẫu số 06b phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. Nếu không có tài liệu chứng minh, Nhà thầu sẽ không được xem xét tính ưu đãi.
CDNT 13.5	<p>Các phần của gói thầu: Mỗi mặt hàng thuốc là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói thầu) thuốc trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT theo từng mặt hàng (phần gói thầu) mà nhà thầu tham dự, giá trị bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của từng mặt hàng mà nhà thầu tham dự.</p>
CDNT 16.2	<p>Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu:</p> <p>a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược:</p> <p>Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.</p> <p>b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc

	<p>- GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.</p> <p>- GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu.</p> <p>- GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 05 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.</p> <p>Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;</p> <p>d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc từ dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;</p> <p>đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.</p> <p>Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p>
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 180 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu: <i>(Theo file đính kèm)</i></p> <p>- Giá trị bảo đảm dự thầu: 2% Tổng giá trị tham dự thầu (tính theo đơn giá kế hoạch của mỗi mặt hàng tham dự thầu), Theo danh mục đính kèm</p> <p>Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p>

	- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 210 ngày
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
CDNT 28.3	<p>Cách tính ưu đãi</p> <p>1. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có thuốc nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;</p> <p>Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.</p> <p>2. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;</p> <p>Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.</p>
CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <p>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt.</p> <p>b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp chấm điểm.</p> <p>c) Đánh giá về tài chính: phương pháp giá thấp nhất.</p>
CDNT 29.5	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất

CDNT 31.4	<p>Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất</p> <p>Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần, việc đánh giá E-HSĐT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt.</p>
CDNT 34.1	<p>Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 10%</p> <p>Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 10%</p>
CDNT 34.2	<p>- Tùy chọn mua thêm: Có áp dụng, tỷ lệ của khối lượng mua thêm là 30% của khối lượng hạng mục thuộc tương ứng nếu trong chương IV.</p> <p>- Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 30% khối lượng của hạng mục tương ứng</p>
CDNT 38	<p>- Người có thẩm quyền: Tổng giám đốc Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec</p> <p>+ Địa chỉ: Số 458 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội, Việt Nam</p> <p>Số điện thoại: 0243.975.0028</p> <p>Số fax: 024. 3974 3557</p> <p>+ E-mail: info@vinmec.com</p> <p>- Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch hội đồng tư vấn:</p> <p>Số điện thoại: 0243.975.0028 – ext 6338</p>
CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: không có.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSĐT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT

E-HSĐT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính

kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT.

b) Trong trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 05 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

c) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT[1].

d) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSĐT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp thuốc hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp thuốc đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSĐT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng BIDV tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp E-HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng số 01: “Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm” và theo các nội dung tại Mục 3, Mục 4 và Mục 5 dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Chủ đầu tư không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Báo cáo tài chính, Mẫu số 09
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất	Phải thỏa mãn	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính, Mẫu số 09

	(không bao gồm thuế VAT)	so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu quy định tại bảng số X Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu theo hệ số “k”	yêu cầu này			
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁷⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽⁸⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự quy định tại bảng số X ⁽⁹⁾ - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu quy định tại bảng X ⁽¹⁰⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 8(a), 8(b) hoặc Mẫu số 11

Ghi chú:

(1) Ghi năm yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: thời điểm đóng thầu là ngày 20 tháng 6 năm 2025 thì yêu về lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu ghi như sau: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu

(2) Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số

thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp ngày có thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 - 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 -31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu - giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu - giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu (thay "giá gói thầu" bằng "giá dự thầu" trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số k.

(6) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(8) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

(10) Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

Bảng số X (File đính kèm)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp thuốc chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (6) Bảng số 01 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật (Tập đính kèm: Mục 3 - Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.docx)

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) E-HSDT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: Mục 3 - Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật gói GE.docx

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính:

Chọn phương pháp đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSMT có giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.6 CDNT thì thực hiện như sau:

5.1. Trong E-HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

5.2. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt..

5.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong E- HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

5.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

5.5 Trường hợp cần lựa chọn nhiều hơn 01 nhà thầu trúng thầu trong 01 phần hoặc 01 gói thầu không chia phần (trong mua sắm tập trung), E-HSMT phải quy định các điều kiện chào thầu, phương pháp đánh giá, xếp hạng nhà thầu;

Đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn một nhà thầu trúng thầu trong một phần hoặc một gói thầu không chia phần, E-HSMT có thể quy định lựa chọn nhà thầu theo một trong các cách thức sau:

a) Lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp:

Nhà thầu được chào thầu căn cứ theo khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của mình, không bắt buộc phải chào đủ số lượng, khối lượng trong E-HSMT. Căn cứ khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của từng nhà thầu đã chào, chủ đầu tư tổ chức đánh giá, lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng thuốc nêu trong E-HSMT, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc đơn vị mua sắm tập trung ký hợp đồng với nhà thầu theo thứ tự ưu tiên trong danh sách xếp hạng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn không đồng ý ký hợp đồng thì đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị mua sắm tập trung được ký hợp đồng với nhà thầu xếp hạng liền kề.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn từ chối cung cấp thuốc, dịch vụ mà không có lý do chính đáng, không thuộc trường hợp bất khả kháng, vi phạm thỏa thuận khung, hợp đồng thì việc xử lý vi phạm hợp đồng thực hiện theo thỏa thuận khung, hợp đồng. Nhà thầu vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Lựa chọn nhà thầu căn cứ khối lượng mời thầu:

Việc lựa chọn nhà thầu căn cứ tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT theo quy định tại Điều 26 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP. Nhà thầu chào thầu theo khối lượng, số lượng yêu cầu trong E-HSMT. Danh sách phê duyệt nhà thầu trúng thầu bao gồm danh sách chính (nhà thầu xếp thứ nhất) và danh sách dự bị (nhà thầu xếp thứ 2 trở đi). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu trong danh sách chính vi phạm hợp đồng, không thể tiếp tục cung ứng thuốc, dịch vụ theo số lượng, khối lượng quy định tại thỏa thuận khung hoặc theo hợp đồng đã ký kết thì đơn vị mua sắm tập trung, đơn vị có nhu cầu mua sắm chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó và mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (danh sách dự bị) vào hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc ký kết hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của E-HSDT, bảo đảm dự thầu để có cơ sở ký kết thỏa thuận khung, hợp đồng, cần có hướng dẫn cụ thể cách thức để nhà thầu xếp hạng thứ hai có thể khôi phục lại hiệu lực E-HSDT và bảo đảm dự thầu khi cả 2 tài liệu này đã hết hiệu lực theo quy định. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 16 Điều 140 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP. Nhà thầu trúng thầu trước đó vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc	Webform	X	
2	Mẫu số 01. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu			X

5	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
6	Giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu thuốc	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
7	Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh			X
9	Mẫu số 06(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi			X
10	Mẫu số 06(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá			X
11	Mẫu số 07(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu			X
12	Mẫu số 07(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh			X
13	Mẫu số 08(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
14	Mẫu số 08(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
15	Mẫu số 09. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
16	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
17	Mẫu số 11. Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự			X

Mẫu số 00 (File đính kèm)

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

(Dành cho Chủ đầu tư)

1. Đối với gói thầu thuốc Biệt dược gốc:

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) ⁽¹⁾
1													

2													
...													

(1): Áp dụng trong trường hợp chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 Luật Đấu thầu. Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

Mẫu số 01 (webform trên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: [Hệ thống tự động trích xuất]

Tên gói thầu: [Hệ thống tự động trích xuất]

Kính gửi: [Hệ thống tự động trích xuất]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: [Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: [Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu [Hệ thống tự động trích xuất] số E-TBMT: [Hệ thống tự động trích xuất] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là [Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: [Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: [Hệ thống tự động trích xuất]

Bảo đảm dự thầu: [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm (ghi theo yêu cầu nêu tại TT 1 - Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm (Bảng số 01) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định

n

✓

về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của E-HSMT.

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT qua mạng.

(2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này;

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

Mẫu số 02 (scan đính kèm)

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày __ tháng __ năm __, tại ____

Tôi là _____ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của _____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại _____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho _____ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] _____ [ghi tên chủ đầu tư] tổ chức:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSĐT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐT, sửa đổi, thay thế E-HSĐT;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng hoặc thỏa thuận khung;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của _____ [ghi tên nhà thầu]. _____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do _____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

....., ngày ... tháng năm

Người được ủy quyền

....., ngày ... tháng năm

Người ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì nhà thầu phải scan đính kèm Giấy ủy quyền trên Hệ thống cùng với E-HSDT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

Đối với dấu thầu thuộc qua mạng, Giấy ủy quyền không bao gồm ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh; việc ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh được thực hiện thông qua chứng thư số của nhà thầu. Trường hợp ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh thì người được ủy quyền phải sử dụng chứng thư số của người ủy quyền.

Trường hợp Giám đốc chi nhánh được ủy quyền ký đơn dự thầu và Giám đốc chi nhánh sử dụng chứng thư số của mình để ký đơn dự thầu thì tên nhà thầu trích xuất trong đơn dự thầu là chi nhánh và nhà thầu sẽ bị đánh giá không đạt về tư cách hợp lệ.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03 (webform trên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Gói thầu: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ⁽²⁾ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ⁽²⁾ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [Hệ thống tự động trích xuất] với số E-TBMT: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _

[Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [Hệ thống tự động trích xuất].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh]

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [Hệ thống tự động trích xuất] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau ⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[*-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh [<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>]	—	—%
2	Tên thành viên thứ 2	—	—%
...	—	—%
....	—	—%
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt; Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH
[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH
[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.
- (2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc hoặc không thuộc quá trình sản xuất ra thuộc thuộc các hạng mục.

Mẫu số 04a (scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 4.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;
6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

....., ngày tháng năm ...

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E- BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-CDNT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04b (scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 4.1E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___[ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___[ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-CDNT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(Dành cho nhà thầu)

Tên gói thầu:

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu⁽¹⁾:

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất ⁽²⁾	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK ⁽³⁾	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính ⁽⁴⁾	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (15x16)	Phân loại ⁽⁵⁾
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Tổng cộng giá dự thầu																	

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
2. Gói thầu thuốc được liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".
3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
5. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:
 - a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

* Hướng dẫn về cách ghi các cột:

- Các cột (2), (4), (5), (6), (7), (9), (14), (15) được trích xuất từ Mẫu số 00 Chương này.

- Cột số (13) bắt buộc nhập trong trường hợp Mẫu số 00 yêu cầu về xuất xứ thuốc.

- Các cột còn lại nhà thầu điền trên webform để hình thành giá dự thầu.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 06a (scan đính kèm)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	Tên thuốc thứ nhất	
	Giá chào của thuốc trong E-HSĐT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	Tên thuốc thứ hai	
	...	

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06b (scan đính kèm)

Tên cơ sở sản xuất
trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc số giấy đăng ký lưu hành:.....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng:.....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói:

Tên cơ sở sản xuất:

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
A	Sản lượng tính giá					
B	Chi phí sản xuất, kinh doanh					
I	Chi phí trực tiếp:					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	Chi phí chung					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					

	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)					
D	Giá thành toàn bộ					
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm					
E	Lợi nhuận dự kiến					
G	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định					
H	Giá dự thầu					

Ghi chú:

- Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày ... tháng năm
Giám đốc cơ sở sản xuất thuộc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07a (scan đính kèm)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên nhà thầu]
<i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: _____ [ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: _____ [tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____

1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp.
2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ... tháng năm
Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07b (scan đính kèm)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh
Tên: _____
Địa chỉ: _____
Số điện thoại/fax: _____
Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp.
2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ... tháng năm
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08a (scan đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Giá trị thực hiện (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị thực hiện (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án/dự toán mua sắm	Tên chủ đầu tư	Loại thuộc cung cấp theo hợp đồng
-----	--------------------	------------------	-----------------	---	--	--	---	---------------------------	----------------	-----------------------------------

....., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08b (scan đính kèm)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: ___[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ___ VND	
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ___ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]		
Email:			
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại thuộc	[ghi thông tin phù hợp]		

2. Về giá trị	[ghi số tiền bằng VND]
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 09 (scan đính kèm)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
----------------	--	--	--

Doanh thu tối thiểu 01 năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			
<p>Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh. 2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định. 3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế; - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai - Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định; - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử; - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nợ cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; - Các tài liệu khác. 			

..., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E- HSDT.

Mẫu số 10 (scan đính kèm)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					

2				
3				
4				
...				

....., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.
- (3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11 (scan đính kèm)

TỔNG HỢP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp hóa đơn mua bản cần bảo đảm các thông tin sau đây:

STT	Hóa đơn		Giá trị hóa đơn (VND)	Tên bên mua	Số hợp đồng (nếu có)
	Số	Ngày tháng			
1					
2					
3					
4					
TỔNG GIÁ TRỊ CÁC HÓA ĐƠN:					
..... (Bằng chữ: _____./.)					

Tỷ lệ về tổng giá trị hóa đơn so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)	... (%)		
---	---------	--	--

____, ngày ____ tháng ____ năm ____
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1.1 Phạm vi và yêu cầu kỹ thuật thuốc:

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

- Gồm các loại thuốc sử dụng trong bệnh viện được gửi kèm HSMT này;
- Thuốc được vận chuyển đến kho trong điều kiện bảo quản ghi trên nhãn thuốc.
- Đối với từng phần của gói thầu nhà thầu chỉ chào thầu thuốc xuất xứ trong nước theo tiêu chí kỹ thuật đối với thuốc thuộc Danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp thuốc tiêu chí kỹ thuật đó.

2. Tiến độ cung cấp

- Cung cấp làm nhiều đợt theo nhu cầu sử dụng của bệnh viện, kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.
- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City Số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Hà Nội

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp thuốc (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSĐT. Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu cụ thể của thuốc. Khi chưa có kết quả đàm phán giá thuốc được công bố, nếu Hội đồng Thuốc và Điều trị của cơ sở y tế thống nhất ý kiến cần sử dụng thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu để phục vụ nhu cầu điều trị đặc thù, cơ sở y tế xây dựng gói thầu thuốc biệt dược gốc nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSĐT.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu

Tên gói thầu: Gói thầu số 2: Cung cấp thuốc Biệt dược gốc cho Bệnh viện ĐKQT Vinmec Times City năm 2026

Tên dự án: Cung cấp thuốc cho Bệnh viện ĐKQT Vinmec Times City năm 2026

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Bệnh viện ĐKQT Vinmec

Nguồn kinh phí: Vốn tự thu xếp của doanh nghiệp và các nguồn thu khác.

Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 9/2025

Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng, từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/12/2026

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với thuốc thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung là các yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.

Đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc có thêm thông tin tên thuốc

Đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì tên hoạt chất được thay thế bằng thành phần dược liệu); các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, các điều kiện khí hậu tại nơi thuốc được sử dụng. Nếu Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp trong E-HSĐT của mình một phần hoặc toàn bộ các thông số kỹ thuật, các bảng biểu kỹ thuật hoặc các thông tin kỹ thuật khác thì Chủ đầu tư phải quy định rõ tính chất và mức độ thông tin yêu cầu và cách trình bày các thông tin đó trong E-HSMT.

2.3. Các yêu cầu khác

Thời gian giao hàng tối đa là 48 giờ kể từ thời điểm đặt hàng, từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần, từ 8-17 giờ; trừ trường hợp cấp cứu, thời gian giao hàng tối đa là 24 giờ, kể từ thời điểm đặt hàng

- Thuốc được bảo quản theo đúng yêu cầu ghi trên nhãn thuốc.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm (nếu có)

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Không yêu cầu

Chủ đầu tư đính kèm các tài liệu nêu trên: **Chương V_Phạm vi cung cấp**

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSĐT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSĐT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để</p>
----------------------	---

	<p>thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;</p> <p>1.8. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.9. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p>
2. Thứ tự ưu tiên	<p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>2.2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>2.4. ĐKCT;</p> <p>2.5. ĐKC;</p> <p>2.6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;</p> <p>2.7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</p> <p>2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT , Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	<p>5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p>
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ

	<p>khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E- HSDT.</p> <p>7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.</p>
8. Giải quyết tranh chấp	<p>8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.</p>
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT .
13. Giá hợp đồng	<p>13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p>13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.</p>
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT . Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.

	15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 17.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p>17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p>
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V - Phạm vi cung cấp.
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	<p>22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.</p>
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, hoặc trừ trường hợp do Chủ đầu tư không thanh toán theo đúng quy định dẫn tới ảnh hưởng nguồn tiền của Nhà thầu, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc

	<p>theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.</p>
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	<p>24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc</p> <p>25.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại ĐKCT.</p>
25. Bất khả kháng	<p>25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p>
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	<p>26.1 Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;</p> <p>b) Thay đổi địa điểm giao hàng;</p> <p>c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Thay đổi thuốc trúng thầu;</p> <p>đ) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>26.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p>

	<p>27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định;</p> <p>27.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.</p>
28. Chấm dứt hợp đồng	<p>28.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <p>a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;</p> <p>b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;</p> <p>d) Các hành vi khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này.</p> <p>28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Công ty cổ phần Bệnh viện ĐKQT Vinmec
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ___[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án/ Điểm giao hàng cuối cùng là: Kho Dược, Bệnh viện ĐKQT Vinmec Times City Địa chỉ: 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, TP Hà Nội
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: 1. Văn bản hợp đồng (kèm theo phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

	<p>2. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</p> <p>3. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>4. Điều kiện chung của hợp đồng;</p> <p>5. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</p> <p>6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);</p> <p>7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</p> <p>8. Các tài liệu kèm theo (nếu có).</p>
ĐKC 4	Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	<p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <p>Người nhận: Phòng Quản Lý Dược, Công ty cổ phần Bệnh viện ĐKQT Vinmec</p> <p>Địa chỉ: 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, TP Hà Nội</p> <p>Điện thoại: 0243.975.0028/ ext 6338</p> <p>Fax: 024. 3974 3557</p>
ĐKC 6.1	<p>- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 14 Chương VIII-Biểu mẫu hợp đồng)</p> <p>- Đối với lựa chọn nhà thầu tập trung, Nhà thầu trúng thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho từng đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc cho tổng số phần mà nhà thầu ký hợp đồng theo mẫu được quy định trong E-HSMT.</p> <p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% Giá hợp đồng.</p> <p>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực trong 365 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.</p>
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Sau 20 ngày kể từ ngày thanh lý hợp đồng
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không áp dụng
ĐKC 8.2	<p>- Thời gian để tiến hành hòa giải: Tối đa 30 ngày</p> <p>- Giải quyết tranh chấp: 90 ngày tính từ ngày phát sinh tranh chấp. Tòa án nhân dân giải quyết, chi phí do nhà thầu chịu 100%.</p>
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: Hóa đơn, phiếu kiểm nghiệm, báo lô cho từng lô thuốc khi giao thuốc cho

	<p>khoa Dược. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt</p> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.</p> <p>Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.</p>
ĐKC 12	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng: ___ [ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng].
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: <i>Được phép điều chỉnh thuế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng</i>
ĐKC 15.1	<p>Phương thức thanh toán: <i>Việc thanh toán cho Nhà thầu có thể quy định thanh toán bằng tiền mặt, thư tín dụng, chuyển khoản... số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng.</i></p> <p><i>Thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật và thuộc trách nhiệm của Nhà thầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật</i></p>
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: Thuốc còn nguyên đai, nguyên kiện. Bao bì thuốc phải nguyên vẹn trong quá trình giao nhận, vận chuyển.
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu chịu trách nhiệm bù đắp những mất mát, tổn thương bất thường, hỏng vỡ trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng.
ĐKC 21	<p>- Yêu cầu về vận chuyển thuốc: Vận chuyển theo đúng điều kiện bảo quản, đảm bảo an toàn, phòng tránh cháy nổ, đổ vỡ, hư hỏng.</p> <p>- Các yêu cầu khác: <i>Không yêu cầu</i></p>
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: Trong vòng 15 ngày sau khi Bên mua nhận thuốc hoặc trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề về chất lượng, Bên mua phải thông báo cho Bên bán để cùng nhau giải quyết. Việc kiểm nghiệm lại chất lượng hàng hoá được thực hiện tại Trung tâm Kiểm nghiệm Hà Nội hoặc Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương.
ĐKC 23	<p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 100%</p> <p>Mức khấu trừ: 1%/tuần</p> <p>Mức khấu trừ tối đa: 8% giá trị trúng thầu bị vi phạm chậm tiến độ.</p>

ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: Không áp dụng
ĐKC 24.2	<p>Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:</p> <p>- <i>Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.</i></p> <p>- <i>Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; Nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư hoặc bên mua trong vòng 48h; Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc.</i></p>
ĐKC 26.1 (d)	<p>Các nội dung, khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc nhằm bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ kịp thời công tác khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị khi đáp ứng các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu khi có thay đổi thông tin so với thông tin tại Quyết định cấp giấy đăng ký lưu hành:</p> <p>- Trường hợp thông tin thay đổi không thuộc thông tin đã công bố tại Quyết định công bố danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thì các thông tin này phải được cơ quan quản lý dược phê duyệt hoặc công bố theo thủ tục thay đổi giấy đăng ký lưu hành thuốc;</p> <p>- Trường hợp thông tin thay đổi thuộc thông tin đã công bố tại Quyết định công bố danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thì thông tin này phải được cập nhật, công bố trong danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu;</p> <p>b) Thuốc generic không thay đổi số đăng ký lưu hành và có thay đổi một hoặc một số thông tin liên quan đến thuốc bao gồm: tên thuốc; tên cơ sở sản xuất thuốc hoặc cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc (nhưng địa điểm sản xuất không thay đổi); thay đổi địa điểm sản xuất nhưng tính đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất không thay đổi; tăng hạn dùng (tuổi thọ) của thuốc; thay đổi quy cách đóng gói nhưng không thay đổi hàm lượng hoặc nồng độ hoặc thể tích của thuốc theo hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của thuốc do cập nhật phiên bản mới của dược điển theo quy định; thay đổi tiêu chuẩn chất lượng nhưng tiêu chuẩn mới không thấp hơn tiêu chuẩn chất lượng của thuốc đã trúng thầu hoặc đã chào trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;</p>

	<p>c) Thuốc generic có thay đổi số đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới và các thông tin khác không thay đổi;</p> <p>d) Thuốc generic có thay đổi số đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới và có thay đổi một hoặc một số thông tin liên quan đến thuốc bao gồm: tên thuốc; tên cơ sở sản xuất thuốc hoặc cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc (nhưng địa điểm sản xuất không thay đổi); thay đổi địa điểm sản xuất nhưng tính đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất không thay đổi; tăng hạn dùng (tuổi thọ) của thuốc; thay đổi quy cách đóng gói nhưng không thay đổi hàm lượng hoặc nồng độ hoặc thể tích của thuốc theo hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của thuốc do cập nhật phiên bản mới của dược điển theo quy định; thay đổi tiêu chuẩn chất lượng nhưng tiêu chuẩn mới không thấp hơn tiêu chuẩn chất lượng của thuốc đã trúng thầu hoặc đã chào trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.</p>
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: <i>Không</i>
ĐKC 28.1(d)	Các hành vi khác: <i>Không</i>

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG (File đính kèm)

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 12 (a). Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng (áp dụng đối với hình thức tự đấu thầu tại cơ sở y tế)

Mẫu số 13(a). Hợp đồng (áp dụng đối với các cơ sở y tế).

Mẫu số 14 (a). Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).

Phần 4. PHỤ LỤC BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT⁽¹⁾

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc⁽²⁾:	24	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP:		
a) Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24
b) Tại nước còn lại không thuộc điểm a mục này		22
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		

a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24
b) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH.		22
c) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP		21
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất⁽³⁾:	20	
2.1. Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20
2.2. Tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.3. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20
2.4. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.5. Tại nước còn lại không thuộc không thuộc mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4		15
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁴⁾:	5	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁵⁾:	5	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		4

4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc⁽⁶⁾:	5	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 03 năm trở lên		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 02 năm đến dưới 03 năm		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 02 năm		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu⁽⁷⁾:	3	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cấp chứng nhận CEP		3
6.3. Các trường hợp khác		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế⁽⁸⁾.	5	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học hoặc thuốc thuộc danh mục biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế		5
7.4. Các trường hợp khác		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc được liệu, thuốc có thành phần được liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền):	3	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh		2

9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm):	3	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		2
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng	30	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	5	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu ⁽⁹⁾		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc⁽¹⁰⁾	5	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 03 năm trở lên		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 03 năm		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng⁽¹¹⁾	5	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng⁽¹²⁾	10	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia		8
13.2. Nhà thầu đã cung ứng thuốc tại đơn vị		
a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10

b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
13.3. Nhà thầu chưa cung ứng thuốc tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn ⁽¹³⁾:	5	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang)		5
14.2. Các trường hợp khác		4

Ghi chú:

(1) Thuốc đáp ứng nhiều mục trong một tiêu chí thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được.

(2) Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc gia công, chuyển giao công nghệ.

(3) Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>) và thông tin trên các công văn, quyết định phê duyệt của Cục Quản lý Dược.

(4), (5) Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi, công văn thông báo thu hồi được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(6) “Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng” (theo quy định tại khoản 31 Điều 2 Luật dược ngày 06 tháng 4 năm 2016). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn có ngày sản xuất là ngày 11 tháng 02 năm 2006, ngày hết hạn là ngày 11 tháng 02 năm 2011 thì hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 05 năm.

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất.

(8) Căn cứ vào danh sách các thuốc có chứng minh tương đương sinh học được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

(9) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(10) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở y tế mà nhà thầu đang dự thầu hoặc cho các cơ sở y tế khác mà nhà thầu đã cung ứng trên toàn quốc.

(11) Nhà thầu cần nêu rõ trong hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp).

(12) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(13) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Mẫu số 15

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật (Phụ lục 4) của E-HSMT

Tên nhà thầu:

Tên gói thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:

STT	STT trong E-HSMT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK/GPLH	Nồng độ-Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Nhóm TCKT	TCT	TCT	TCT	TCT	TCT	TCT	TCT	TC	TC	TC	TC	TC	Tổng điểm
									I.1	I.2	I.3	I.4	I.5	I.6	I.7	I.8	I.9	II.10	II.11	II.12	

....., ngàytháng năm ...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 16

CAM KẾT VỀ ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG CỦA NHÀ THẦU

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____ [Ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Kính gửi: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

Sau khi nghiên cứu E-HSMT **gói thầu**chúng tôi xin cam kết và thực hiện đầy đủ những nội dung theo yêu cầu của E-HSMT như sau:

1. Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng thuốc trúng thầu, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong E-HSMT.

2. Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuân thủ theo đúng các quy định.

3. Bảo quản và phân phối thuốc đảm bảo đúng yêu cầu quy định về GSP, GDP trong suốt quá trình vận chuyển tới kho của các cơ sở y tế trên địa bàn cả nước.

4. Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng:

Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. *Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.*

5. Cam kết thu hồi thuốc vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu thuốc đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã chào thầu, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư, đơn vị ký hợp đồng hay cơ sở y tế và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho đơn vị, tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 12 (a). Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng (áp dụng đối với hình thức tự đấu thầu tại cơ sở y tế)

Mẫu số 13(a). Hợp đồng (áp dụng đối với các cơ sở y tế).

Mẫu số 14 (a). Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).

THƯ CHẤP THUẬN E-HSMT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày tháng năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư ____ *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm ____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm ____ *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____ (1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 13 (a)

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA
V/v: MUA BÁN THUỐC

Số.....VINMEC/DUOC

Gói thầu số 2: Cung cấp thuốc Biệt dược gốc cho Bệnh viện ĐKQT Vinmec Times City năm 2026

Thuộc dự án: Cung cấp thuốc cho Bệnh viện ĐKQT Vinmec Times City năm 2026

- Căn cứ vào các văn bản pháp luật liên quan của nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày [.....] tháng [.....] năm [.....] tại....., chúng tôi gồm có:

**Bên mua (Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ
VINMEC**

Đại diện là : Bà Phan Quỳnh Lan

Chức vụ: Giám đốc Khối Dược

Giấy ủy quyền số: 235/2025/GUQ - VINMEC JSC ngày 25/06/2025

Địa chỉ : Số 458, phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội

Điện thoại : 024. 3974 3556

Fax: 024. 3974 3557.

Email : info@vinmec.com

Mã số thuế : 0106050554

Tài khoản số : 1230482436

Tại : Ngân hàng BIDV Chi nhánh Quang Trung, TP. Hà Nội

Và

Bên bán (BÊN B):

Đại diện là :

Chức vụ:

(Giấy ủy quyền số:)

Địa chỉ :

Điện thoại :

Fax:

Email :

Mã số thuế :

Tài khoản số :

Tại :

(Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là “các Bên” và gọi riêng là “Bên”)

Các Bên thoả thuận và thống nhất ký kết Hợp Đồng này với các với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

- 1.1 Bên B đồng ý bán và Bên A đồng ý mua các sản phẩm [*thuốc chữa bệnh/hóa chất y tế-lựa chọn loại Hợp đồng cụ thể*] ("**Sản Phẩm**") do Bên B cung cấp để phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh tại các chi nhánh, địa điểm kinh doanh của bên A.
- 1.2 Danh mục chủng loại Sản Phẩm, quy cách trình bày, xuất xứ, tên thương mại và đơn giá của Sản Phẩm bán cho từng chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh được các Bên thống nhất và quy định chi tiết tại các phụ lục tương ứng của Hợp Đồng, gồm: Đơn giá Sản Phẩm (bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành) cố định trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng; Số lượng sản phẩm dự kiến **Bên A** sẽ mua trong thời gian thực hiện hợp đồng.
- 1.3 Bên A sẽ đề nghị số lượng Sản phẩm thực mua và địa điểm nhận hàng theo từng Đơn đặt hàng cụ thể/ Hoặc tại mỗi chi nhánh/ địa điểm kinh doanh của Bên A sẽ có đơn đặt hàng riêng khi có nhu cầu sử dụng.
- 1.4 Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:
 - Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
 - Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
 - Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 - Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
 - Điều kiện chung của hợp đồng;
 - Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
 - Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);
 - Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

ĐIỀU 2: CÁC ĐƠN ĐẶT HÀNG

- 2.1 Khi có nhu cầu đặt mua Sản Phẩm, Bên A sẽ lập đơn hàng và chuyển cho Bên B qua điện thoại, fax, email hoặc chuyển trực tiếp ("**Đơn Đặt Hàng**"), trên đơn hàng thể hiện rõ các nội dung:
 - Tên, địa chỉ, mã số thuế của chi nhánh mua hàng
 - Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền (sau VAT) của hàng cần mua.
 - Hình thức thanh toán.
 - Địa điểm nhận hàng.
- 2.2 Giá trị Đơn Đặt Hàng tối thiểu là [500.000 VNĐ].
- 2.2 Khi nhận được Đơn Đặt Hàng do Bên A gửi, Bên B sẽ kiểm tra, xác nhận lại với Bên A. Bên B không được từ chối thực hiện các đơn đặt hàng của Bên A nếu không đưa được lý do mà Bên A chấp nhận.

ĐIỀU 3: CHẤT LƯỢNG VÀ QUY CÁCH SẢN PHẨM

- 3.1. Sản Phẩm phải đáp ứng được các tiêu chuẩn theo quy định pháp luật hiện hành, được phép lưu hành tại Việt Nam và có thời hạn sử dụng tối thiểu theo quy định tại Điều 3.2 của Hợp Đồng.
- 3.2. Hạn dùng của Sản Phẩm:
 - a. Sản Phẩm cung cấp cho Bên A phải còn hạn sử dụng còn lại tính đến thời điểm cung ứng tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- b. [Trường hợp các Sản Phẩm mà Bên A chưa sử dụng được sau 03 (ba) tháng (đối với các Sản Phẩm có hạn dùng trên 12 (mười hai) tháng và dưới 18 (mười tám) tháng hoặc 06 (sáu) tháng đối với các Sản Phẩm có hạn dùng trên 18 (mười tám) tháng kể từ ngày các Bên ký vào **Biên Bản Bàn Giao Sản Phẩm**, nếu Bên A có yêu cầu đổi thì Bên B có trách nhiệm nhận lại số Sản Phẩm này và thay thế bằng các sản phẩm tương đương có hạn dùng phù hợp với quy định tại Khoản a, Điều 3.2].
- 3.3. Sản Phẩm phải được đóng gói và bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất và quy cách quy định tại Phụ Lục I của Hợp Đồng.
- a. Đối với các Sản Phẩm giao nguyên kiện thì tất cả các kiện hàng (bao bì gỗ, bao bì giấy carton hoặc bằng các vật liệu khác) trước khi giao nhận phải còn nguyên niêm phong, kẹp chì, nguyên đai, nguyên kiện.
- b. Đối với các Sản Phẩm cần có điều kiện bảo quản đặc biệt theo quy định của nhà sản xuất (bảo quản lạnh, tránh ánh sáng...). Bên B phải cung cấp các tài liệu chứng minh Sản Phẩm đã được bảo quản đúng trong suốt quá trình vận chuyển, lưu kho trước khi giao hàng đến bên A.
- 3.4. Bên A được quyền đổi, trả Sản Phẩm trong các trường hợp sau:
- a. Nếu Bên A nếu phát hiện những lỗi và/hoặc những sai sót của Sản Phẩm (do lỗi của Bên B hoặc nhà sản xuất) mà các Bên không có khả năng nhận biết tại thời điểm giao nhận hàng. Trong trường hợp này Bên B, bằng chi phí của mình, sẽ thay thế hoặc thu hồi số Sản Phẩm không đạt tiêu chuẩn này cho Bên A.
- b. Nếu Sản Phẩm do Bên B giao không đảm bảo chất lượng trong quá trình kiểm tra, kiểm nghiệm, sử dụng hoặc khi có công bố của cơ quan có thẩm quyền thì Bên B phải thu hồi và cung cấp lại theo đúng tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Hợp đồng và quy định của pháp luật liên quan. Trường hợp hàng cấp đổi vẫn không phù hợp thì Bên A có quyền trả lại hàng.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN SẢN PHẨM

- 4.1 Thời gian giao nhận: Bên B sẽ giao hàng trong vòng [48h] sau khi nhận được đơn hàng của Bên A (trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các Bên).

Địa điểm giao nhận: Tại một trong các Chi nhánh/ Địa điểm kinh doanh của Bên A được thể hiện trong đơn đặt hàng (trừ khi có thỏa thuận khác giữa các Bên). Cụ thể:

Chi nhánh Vinmec Times City

Địa chỉ: Kho Dược, bệnh viện ĐKQT Vinmec Times City – 458 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội.

- 4.2 Hồ sơ giao hàng gồm có:
- a. Hóa đơn tài chính hợp lệ [(trong hóa đơn phải ghi đầy đủ lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng chính xác ghi trên bao bì sản phẩm và nước sản xuất) (*Bản gốc*)]. Hóa đơn xuất về đúng chi nhánh được thể hiện trên **đơn đặt hàng**;
- b. Phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn của lô hàng do nhà sản xuất cấp (*Bản sao*): ngoại trừ các hàng hóa không cần phiếu kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật;
- c. Phiếu báo lô của lô hàng được giao do nhà sản xuất cấp (*Bản sao*): nếu trên hóa đơn không thể hiện số lô;
- d. [Đối với hàng bảo quản lạnh, vắc xin:

- Nhật ký nhiệt độ hoặc nhiệt kế có theo dõi và chứng minh nhiệt độ từ kho nhà phân phối tới kho của các bệnh viện Vinmec đảm bảo theo yêu cầu của Nhà sản xuất tại thời điểm giao hàng].
- e. Các tài liệu khác (nếu có).
- 4.3 Khi nhận hàng, Bên A có trách nhiệm kiểm tra số lượng, chủng loại, xuất xứ, chất lượng, các tiêu chuẩn, quy cách, hồ sơ giao nhận của Sản Phẩm do Bên B giao căn cứ theo Đơn Đặt Hàng liên quan. Nếu lô hàng đáp ứng các yêu cầu trên, hai bên sẽ ký Biên bản giao Sản Phẩm ("**Biên Bản Bàn Giao Sản Phẩm**").
- 4.4 Trong quá trình bàn giao nếu Bên A hoặc Bên B phát hiện ra các lỗi, sai sót về chủng loại, số lượng, xuất xứ, chất lượng hoặc các tiêu chuẩn khác của Sản Phẩm với nội dung của Đơn Đặt Hàng (đã được Bên B chấp thuận), Bên B phải khắc phục bằng chi phí của mình. Việc bàn giao chỉ được coi là hoàn thành khi Bên B khắc phục các lỗi, sai sót và thực hiện bổ sung hoặc đổi lại Sản Phẩm theo đúng cách thức được Bên A chấp thuận.

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 5.1. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B bằng đồng Việt Nam (VND) dưới hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B như quy định tại phần đầu Hợp Đồng này hoặc một tài khoản khác theo thông báo bằng văn bản của Bên B (nếu có) trong vòng [60 (sáu mươi)] ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký vào **Biên Bản Bàn Giao Sản Phẩm và hóa đơn tài chính hợp lệ**. Nếu Bên A chậm thanh toán, Bên B có quyền ngưng việc bán hàng cho Bên A cho đến khi Bên A hoàn tất nghĩa vụ thanh toán của mình.
- 5.2. Hóa đơn tài chính sẽ được xuất theo từng địa điểm nhận hàng của Bên A, cụ thể.
[Chi nhánh Vinmec Times City thông tin hóa đơn như sau:
Tên đơn vị: Chi nhánh Công ty CP Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec - Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Times City
Mã số thuế: 0106050554-004
Địa chỉ: Số 458 đường Minh Khai, P. Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội, Việt Nam
- 5.3. Giá hợp đồng:.....(ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng)
- 5.4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- 5.5. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng, từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/12/2026

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

6.1 Trách nhiệm của Bên A:

- a. Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B bàn giao Sản Phẩm theo Đơn Đặt Hàng đã được Các Bên thống nhất.
- b. Có quyền kiểm tra xác suất và lấy mẫu Sản Phẩm ngẫu nhiên để gửi cơ quan chức năng thực hiện kiểm định, kiểm tra, xét nghiệm khi có nghi ngờ về tính an toàn của Sản Phẩm do Bên B cung cấp, nếu kết quả mẫu Sản Phẩm không đạt chất lượng theo công bố chất lượng của Nhà sản xuất, thì Bên B có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các chi phí phát

sinh liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn ở các chi phí kiểm định, thu hồi, tiêu hủy, khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại cho Bên A và người sử dụng Sản Phẩm.

- c. Thông báo và nêu rõ lý do cho Bên B trong trường hợp Bên A có nhu cầu tạm dừng thực hiện Hợp Đồng để được miễn các trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm;
- d. Thanh toán cho Bên B đúng thời hạn theo quy định tại Hợp Đồng này.

6.2 Trách nhiệm của Bên B:

- a. [Cung cấp Sản Phẩm cho Bên A với mức giá tốt nhất và đảm bảo rằng đơn giá áp dụng đối với Sản Phẩm sẽ không cao hơn đơn giá của Sản Phẩm tương ứng mà Bên B dành cho bất kỳ bên thứ ba nào.]
- b. Cung cấp cho Bên A các Sản Phẩm đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và đúng xuất xứ theo quy định tại Hợp Đồng này và chịu toàn bộ trách nhiệm trước Bên A và trước pháp luật về xuất xứ, chất lượng của Sản Phẩm cung cấp cho Bên A.
- c. Đảm bảo chất lượng Sản Phẩm mỗi đợt giao hàng. Bên B sẽ bảo vệ, bồi thường và giữ cho Bên A cũng như cán bộ, nhân viên của Bên A không bị thiệt hại đối với mọi hành động, khiếu nại, khiếu kiện của bất kỳ bên thứ ba nào cũng như những chi phí, mất mát và thiệt hại xảy ra, bao gồm cả chi phí cho luật sư phát sinh từ hoặc liên quan đến việc Bên B cung cấp Sản Phẩm không đảm bảo chất lượng theo thỏa thuận của các Bên tại Hợp Đồng này. Những quy định nêu trên sẽ vẫn còn hiệu lực ngay cả khi Hợp Đồng đã bị chấm dứt.
- d. Thu hồi toàn bộ số Sản Phẩm không đảm bảo chất lượng và bằng chi phí của mình, cung cấp các Sản Phẩm đảm bảo chất lượng thay thế theo cách thức được Bên A chấp thuận.
- e. Thông tin trung thực về an toàn Sản Phẩm; cảnh báo kịp thời, đầy đủ, chính xác về nguy cơ gây mất an toàn của Sản Phẩm, cách phòng ngừa cho Bên A và người tiêu dùng;
- f. Thông báo cho Bên A các yêu cầu/điều kiện đảm bảo an toàn khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng Sản Phẩm;
- g. Bên B không được phép cung cấp (hoặc dưới hình thức khác), tuyên bố, công khai hoặc trao đổi với các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí hoặc bên thứ ba bất kỳ tài liệu, thông tin hoặc nội dung nào liên quan đến Hợp Đồng này (đặc biệt là các tài liệu, thông tin liên quan đến bên A, Tập đoàn Vingroup, các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn Vingroup) mà không có sự đồng ý trước của Bên A ("**Nghĩa Vụ Bảo Mật**"). Tuy nhiên, Bên B có thể công bố thông tin nói trên theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, pháp luật hiện hành và thị trường chứng khoán, với điều kiện sẽ thông báo trước cho Bên A. Vi phạm Nghĩa Vụ Bảo Mật nói trên của Bên B (nếu có) sẽ được xem là vi phạm cơ bản đối với Hợp Đồng, và là cơ sở để Bên A xử lý với mức cao nhất là chấm dứt Hợp Đồng và/hoặc yêu cầu phạt, bồi thường thiệt hại theo các quy định của Hợp Đồng và pháp luật liên quan.
- h. [Đối với vắc xin và hàng bảo quản lạnh, vắc xin: cung cấp hồ sơ đảm bảo chất lượng kho lạnh hàng năm của nhà phân phối và khi được bên A yêu cầu.]
- i. Các trách nhiệm khác theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 7: PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- 7.1 Trong trường hợp Bên B không thực hiện, thực hiện sai hoặc thực hiện không đúng các nội dung được quy định tại Điều 1 trên đây, Bên A có các quyền sau đây:
- a. Yêu cầu Bên B phải nhanh chóng khắc phục sai sót và thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 1 Hợp đồng này. Bên B phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan tới việc khắc phục này.
Thời gian khắc phục phải nằm trong thời gian thực hiện Hợp đồng. Quá thời hạn trên, Bên B phải chịu phạt chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng này.
 - b. Bên A có quyền từ chối nhận toàn bộ hoặc một phần hàng hóa (bao gồm cả trường hợp Bên B không hoàn thành nghĩa vụ theo điểm a nêu trên), yêu cầu Bên B hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nhận trong vòng 03 ngày kể từ ngày Bên A yêu cầu, chấm dứt hoặc hủy bỏ Hợp đồng và phạt vi phạm đối với Bên B theo quy định tại Hợp đồng này ;
- 7.2. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Hợp đồng này, Bên B sẽ chịu phạt [2% Giá trị Hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày chậm tiến độ và phạt vi phạm chất lượng hàng hóa tương ứng 8% Giá trị Hợp đồng bị vi phạm cũng như bồi thường mọi thiệt hại phát sinh].
- 7.3 Quá thời hạn thanh toán [30] ngày làm việc kể từ ngày đến hạn thanh toán như quy định tại Hợp Đồng này, Bên A phải chịu lãi suất tiền gửi tiết kiệm của [Ngân hàng BIDV/VIETCOMBANK] trên số tiền chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Bên B tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán nếu Bên A không thông báo về việc chậm thanh toán hoặc không có lý do chính đáng, với điều kiện Bên B đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm quy định tại Hợp đồng này.

ĐIỀU 8: CHẤM DỨT, HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

- 8.1. Hợp Đồng này có hiệu lực từ ngày .../.../... ("**Ngày Hiệu Lực**") đến ngày .../.../... ("**Ngày Hết Hiệu Lực**"). Muộn nhất là 01 (một) tháng trước Ngày Hết Hiệu Lực của Hợp Đồng này, mỗi Bên có thể gửi đề xuất về việc gia hạn Hợp Đồng đến Bên kia cùng với dự thảo các điều khoản và điều kiện gia hạn. Nếu Bên kia không trả lời hoặc không gửi trả lời đồng ý bằng văn bản về việc gia hạn Hợp Đồng thì Hợp Đồng sẽ tự động chấm dứt vào Ngày Hết Hiệu Lực.
- 8.2. Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hoặc chấm dứt Hợp đồng, tùy quyết định của Bên A, nếu:
- a. Bên B vi phạm thời gian, tiến độ thực hiện theo quy định tại Hợp Đồng này; hoặc
 - b. Bên B cung cấp hàng hóa không đảm bảo chất lượng, không đúng quy định của Hợp đồng và/hoặc Bên B không khắc phục hoặc không thể khắc phục được theo yêu cầu của Bên A;
- 8.3 Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:

Bên A không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định của Hợp đồng quá 30 ngày làm việc mà không thông báo hoặc không có lý do chính đáng, với điều kiện Bên B đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm quy định tại Hợp đồng này.

- 8.4 Để làm rõ, trong các trường hợp chấm dứt Hợp Đồng, Các Bên có trách nhiệm thanh toán/hoàn trả cho nhau phần giá trị Hợp đồng đã nhận chênh lệch so với phần nội dung công việc đã thực hiện và được Các bên nghiệm thu, ký xác nhận bằng văn bản, trừ trường hợp có quy định khác đi tại Hợp Đồng này. Thời hạn thanh toán/hoàn trả theo yêu cầu của Bên A.

ĐIỀU 9: BẤT KHẢ KHÁNG

- 9.1 Trong Thời Hạn của Hợp Đồng này, những sự kiện sau được coi là sự kiện bất khả kháng ("**Sự Kiện Bất Khả Kháng**") : Bão lụt, động đất, chiến tranh, hoả hoạn, sự thay đổi của chính sách, pháp luật của nhà nước hoặc các sự kiện khách quan khác.

Với điều kiện:

- a. Sự kiện đó hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát hợp lý hoặc không do lỗi hoặc sơ suất của bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng, mặc dù bên đó đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép để đề phòng, khắc phục hoặc giảm bớt thiệt hại, gây ra việc chậm trễ hoặc gián đoạn, đình trệ việc thực hiện nghĩa vụ trong Hợp đồng này;
 - b. Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng, Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng phải thông báo văn bản cho bên kia, trong đó nêu chi tiết về Sự Kiện Bất Khả Kháng, các biện pháp đã tiến hành để đề phòng, khắc phục thiệt hại, dự kiến kế hoạch khắc phục và biện pháp giải quyết.
- 9.2 Trừ khi có ý kiến khác của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tiến hành mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị Sự Kiện Bất Khả Kháng gây trở ngại. Trong trường hợp một Sự Kiện Bất Khả Kháng kéo dài hơn 06 tháng, bất kỳ Bên nào cũng có thể, bằng một thông báo bằng văn bản gửi tới Bên kia, đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này. Việc chấm dứt Hợp Đồng trong trường hợp này sẽ không làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Bên A theo Hợp Đồng.

ĐIỀU 10: CAM KẾT KHÔNG HỐI LỘ

- 10.1 Bên B cam kết và đảm bảo rằng người quản lý, nhân viên, đại lý hoặc bất kỳ người nào thuộc Bên B trực tiếp hoặc gián tiếp liên lạc, giao dịch, làm việc với Bên A ("**Người Bên B**") sẽ không hối lộ và/hoặc hứa hẹn đưa các khoản hối lộ, quà tặng, trích thưởng hoặc bất kỳ các tài sản bằng tiền hoặc hiện vật hoặc lợi ích nào (gọi chung là "**Hối Lộ**"), cho bất kỳ người quản lý, nhân viên hoặc bất kỳ người nào thuộc Bên A (gọi chung là "**Người Bên A**") hoặc thông qua bất kỳ bên thứ ba nào để Hối Lộ Người Bên A nhằm được ưu tiên ký Hợp Đồng/Thỏa thuận với Bên A hoặc được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng/Thỏa thuận với Bên A, và /hoặc các lợi ích không minh bạch, không công bằng khác.

Các hành vi Hối Lộ theo quy định tại điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi và sau khi thực hiện Hợp Đồng/Thỏa thuận với Bên A.

Trường hợp bất kỳ Người Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Bên A nào có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A theo chi tiết sau:

- Số điện thoại hotline: 0988428787

- Email: gopy@vingroup.net

10.2 Nếu Bên B vi phạm quy định tại điều này Bên A có quyền, tại bất kỳ thời điểm nào, áp dụng một hoặc đồng thời một số biện pháp sau:

- a) Hủy kết quả đánh giá lựa chọn Bên B trong trường hợp Bên B ký kết hợp đồng thông qua việc đấu thầu; và/hoặc Bên B không được tiếp tục tham gia chào thầu cung cấp dịch vụ / hàng hóa cho các gói thầu khác của Bên A; và/hoặc.
- b) Hủy bỏ tất cả các phê duyệt, chấp thuận, sự cho phép, lợi ích Bên B có được hoặc sự chấp thuận, thông qua của Bên A đối với những vấn đề về ký kết và thực hiện Hợp Đồng/Thỏa thuận mà bị ảnh hưởng bởi hành vi Hối Lộ; và/hoặc.
- c) Tùy vào mức độ nghiêm trọng của hành vi Hối Lộ, phạt Bên B một khoản tiền tương đương với **150.000.000 VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) đối với một lần vi phạm** và/hoặc chấm dứt Hợp Đồng/Thỏa thuận ngay lập tức mà không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay bồi thường nào. Ngoài ra, Bên B có trách nhiệm bồi thường cho Bên A mọi thiệt hại phát sinh (nếu có) do việc chấm dứt Hợp Đồng/Thỏa thuận, hoàn trả cho Bên A các khoản tiền bên A đã thanh toán trước cho Bên B và chịu các chế tài phạt khác quy định tại Hợp Đồng/Thỏa thuận như trường hợp Hợp Đồng/Thỏa thuận bị chấm dứt do lỗi vi phạm của Bên B; và/hoặc
- d) Chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra nếu hành vi Hối Lộ có dấu hiệu vi phạm Luật Hình Sự.
- e) Bên B sẽ miễn trừ cho Bên A mọi trách nhiệm liên quan đến hành vi Hối Lộ của Bên B và phải bồi thường cho Bên A các thiệt hại phát sinh, bao gồm cả các thiệt hại do phát sinh chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên đới đến hành vi Hối Lộ của Bên B.

ĐIỀU 11: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 11.1 Các Bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp Đồng này, mọi trường hợp sửa đổi bổ sung phải được hai bên thỏa thuận và ký kết bằng Phụ lục Hợp Đồng.
- 11.2 Bên B cam kết và đồng ý rằng, Bên A có quyền chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ theo Hợp Đồng này cho các công ty sở hữu/đơn vị thành viên/bên thứ ba, hoặc trong trường hợp Bên A tổ chức lại doanh nghiệp, bao gồm sáp nhập vào một công ty khác hoặc được chia, hoặc tách hoặc được chuyển đổi, với điều kiện là việc chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ đó không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của Bên B theo Hợp Đồng này. Trong trường hợp này, bên nhận thừa kế, sáp nhập, chuyển nhượng, chuyển giao sẽ đương nhiên trở thành Bên A và sẽ thực hiện các

quyền và nghĩa vụ của Bên A theo quy định tại Hợp Đồng này, đồng thời Bên B có trách nhiệm thực hiện các thủ tục cần thiết theo biểu mẫu và hướng dẫn của Bên A (nếu có).

- 11.3 Bất kỳ tranh chấp nào giữa các Bên liên quan đến Hợp Đồng này trước tiên phải được giải quyết trên cơ sở thương lượng hòa giải. Trong trường hợp không thể giải quyết được qua thương lượng hòa giải, một trong Các Bên sẽ đưa vụ việc đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo Pháp luật hiện hành.
- 11.4 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và tự động thanh lý sau khi Các Bên đã hoàn thành mọi quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng.
- 11.5 Hợp đồng này lập thành [04] bản, Bên A giữ [02] bản, Bên B giữ [02] bản, có giá trị pháp lý như nhau. Nếu Hợp đồng này được lập thêm bằng tiếng Anh thì sẽ gồm [02] bản gốc tiếng Anh trong đó Bên A giữ [01] bản, Bên B giữ [01] bản. Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa bản Tiếng Việt và bản Tiếng Anh, bản Tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐẠI DIỆN BÊN MUA

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN

Ông/ Bà: Phan Quỳnh Lan
Chức vụ: Giám đốc Khối Dược

Ông/ Bà
Chức vụ.....

[PHỤ LỤC 1]
DANH MỤC HÀNG HOÁ THEO HỢP ĐỒNG
CÁC SẢN PHẨM ĐƯỢC GIAO TẠI CHI NHÁNH

[Kèm theo Hợp đồng số :..... HĐ ngày....tháng... năm...]

Mẫu 1: Đối với thuốc và hàng hóa khác

ST T	Mã hàng hóa Vinmec	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (tuổi thọ)	SĐK hoặc số GPN K	Hãng SX – Nước SX	ĐVT nhỏ nhất	Đơn giá theo đơn vị tính nhỏ nhất (sau VAT)	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
1													
2													

3													
...													
Tổng cộng giá hợp đồng													

Ghi chú: các nội dung trong dấu ngoặc vuông [...] là điều khoản được phép thay đổi tùy theo điều kiện thực hiện thực tế.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Số:

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Số:

____, ngày __ tháng __ năm ____

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh

(theo danh sách phụ lục đính kèm).

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn: (ghi số tiền) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày __ tháng __ năm ____⁽⁴⁾.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày __ tháng __ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.



NỘI DUNG BẢO ĐẢM DỰ THẦU

STT	Mã phần (t6)	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Tên thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VNĐ)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VNĐ)
1	PP2500445859	BDG.001	Abiraterone acetate	Zytiga hoặc tương đương	760734936	15214698
2	PP2500445860	BDG.002	Acarbose	Glucobay 100mg hoặc tương đương	15488522	309770
3	PP2500445861	BDG.003	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel	Duoplavin hoặc tương đương	474795088	9495901
4	PP2500445862	BDG.004	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci + Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci + Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci + Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci + Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci + L-lysin acetat (tương đương với L-lysin) + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin	Ketosteril hoặc tương đương	1756341200	35126824
5	PP2500445863	BDG.005	Amiodaron (hydroclorid)	Cordarone hoặc tương đương	51023250	1020465
6	PP2500445864	BDG.006	Amlodipin	Amlor hoặc tương đương	298549167	5970983
7	PP2500445865	BDG.007	Amlodipin + valsartan	Exforge hoặc tương đương	700897647	14017952
8	PP2500445866	BDG.008	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 1g hoặc tương đương	1091339040	21826780
9	PP2500445867	BDG.009	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 625mg tablets hoặc tương đương	84160736	1683214
10	PP2500445868	BDG.010	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	195357030	3907140
11	PP2500445869	BDG.011	Anastrozol	Arimidex hoặc tương đương	1536210000	30724200
12	PP2500445870	BDG.012	Atorvastatin	Lipitor hoặc tương đương	1080528803	21610576
13	PP2500445871	BDG.013	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	Lipitor hoặc tương đương	272575159	5451503
14	PP2500445872	BDG.014	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	Lipitor hoặc tương đương	136668000	2733360
15	PP2500445873	BDG.015	Azithromycin	Zitromax hoặc tương đương	445507200	8910144
16	PP2500445874	BDG.016	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax hoặc tương đương	481814152	9636283
17	PP2500445875	BDG.017	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	1093899849	21877996
18	PP2500445876	BDG.018	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	2357740875	47154817
19	PP2500445877	BDG.019	Bicalutamid	Casodex hoặc tương đương	136953600	2739072
20	PP2500445878	BDG.020	Bisoprolol fumarate	Concor Cor hoặc tương đương	200976861	4019537
21	PP2500445879	BDG.021	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg hoặc tương đương	191080890	3821617
22	PP2500445880	BDG.022	Bortezomib	Velcade hoặc tương đương	1878914601	37578292
23	PP2500445881	BDG.023	Budesonid + formoterol	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	272986000	5459720
24	PP2500445882	BDG.024	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương	163618000	3272360
25	PP2500445883	BDG.025	Cefditoren	Meiact 200mg hoặc tương đương	204368400	4087368
26	PP2500445884	BDG.026	Ceftriaxon	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương	784785024	15695700
27	PP2500445885	BDG.027	Cefuroxim	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	14736780	294735



STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Tên thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VNĐ)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VNĐ)
28	PP2500445886	BDG.028	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	333543360	6670867
29	PP2500445887	BDG.029	Ciprofloxacin	Ciprobay 200 hoặc tương đương	15145728	302914
30	PP2500445888	BDG.030	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg hoặc tương đương	206418780	4128375
31	PP2500445889	BDG.031	Ciprofloxacin	Ciprobay 500 hoặc tương đương	200541960	4010839
32	PP2500445890	BDG.032	Clarithromycin	Klacid MR hoặc tương đương	52489125	1049782
33	PP2500445891	BDG.033	Clopidogrel	Plavix 75mg hoặc tương đương	1303506138	26070122
34	PP2500445892	BDG.034	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40mg trong đường chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria catarrhalis)	Broncho-Vaxom Children hoặc tương đương	313008570	6260171
35	PP2500445893	BDG.035	Dapoxetine (dưới dạng Dapoxetine HCl)	Priligy 30mg hoặc tương đương	53802000	1076040
36	PP2500445894	BDG.036	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	MiNrin hoặc tương đương	46025650	920513
37	PP2500445895	BDG.037	Diclofenac	Voltaren hoặc tương đương	30689134	613782
38	PP2500445896	BDG.038	Docetaxel	Taxotere hoặc tương đương	222740400	4454808
39	PP2500445897	BDG.039	Docetaxel	Taxotere hoặc tương đương	497610256	9952205
40	PP2500445898	BDG.040	Drospirenon; Ethinylestradiol	Yasmin hoặc tương đương	46146240	922924
41	PP2500445899	BDG.041	Dutasterid	Avodart hoặc tương đương	222080333	4441606
42	PP2500445900	BDG.042	Epoetin alfa	Eprex 10000 U hoặc tương đương	319159500	6383190
43	PP2500445901	BDG.043	Epoetin alfa	Eprex 2000 U hoặc tương đương	297147235	5942944
44	PP2500445902	BDG.044	Epoetin alfa	Eprex 4000 U hoặc tương đương	53087287	1061745
45	PP2500445903	BDG.045	Esomeprazol	Nexium hoặc tương đương	1962957480	39259149
46	PP2500445904	BDG.046	Esomeprazol	Nexium Mups hoặc tương đương	2495310720	49906214
47	PP2500445905	BDG.047	Exemestan	Aromasin hoặc tương đương	114591600	2291832
48	PP2500445906	BDG.048	Ezetimibe (dưới dạng micronized); Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat crystalline)	Atozet 10mg/40mg hoặc tương đương	1529940000	30598800
49	PP2500445907	BDG.049	Fluconazole	Diflucan IV hoặc tương đương	158287500	3165750
50	PP2500445908	BDG.050	Fulvestrant	Faslodex hoặc tương đương	704384800	14087696
51	PP2500445909	BDG.051	Gadoxetate disodium	Primovist hoặc tương đương	123480000	2469600
52	PP2500445910	BDG.052	Gemcitabin	Gemzar hoặc tương đương	1284134400	25682688
53	PP2500445911	BDG.053	Gemcitabin	Gemzar hoặc tương đương	483959000	9679180
54	PP2500445912	BDG.054	Gliclazid	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	120148314	2402966
55	PP2500445913	BDG.055	Gliclazid	Diamicron MR hoặc tương đương	95114448	1902288
56	PP2500445914	BDG.056	Insulin degludec	Tresiba Flextouch 100U/ml hoặc tương đương	61559808	1231196
57	PP2500445915	BDG.057	Irbesartan	Aprovel hoặc tương đương	166504815	3330096
58	PP2500445916	BDG.058	Irbesartan + hydrochlorothiazid	CoAprovel hoặc tương đương	11760030	235200
59	PP2500445917	BDG.059	Itoprid	Elthon 50mg hoặc tương đương	91138224	1822764
60	PP2500445918	BDG.060	Ivabradin	Procoralan 5mg hoặc tương đương	144060040	2881200

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Tên thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VNĐ)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VNĐ)
61	PP2500445919	BDG.061	Ivabradin	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương	109298744	2185974
62	PP2500445920	BDG.062	Letrozol	Femara hoặc tương đương	533606472	10672129
63	PP2500445921	BDG.063	Levetiracetam	Keppra hoặc tương đương	219921520	4398430
64	PP2500445922	BDG.064	Levofloxacin	Tavanic hoặc tương đương	363745600	7274912
65	PP2500445923	BDG.065	Levofloxacin hydrat	Cravit hoặc tương đương	49833945	996678
66	PP2500445924	BDG.066	Levothyroxine natri	Levothyrox hoặc tương đương	64050630	1281012
67	PP2500445925	BDG.067	Linezolid	Zyvox hoặc tương đương	758744000	15174880
68	PP2500445926	BDG.068	Liraglutide	Saxenda 6mg/ml hoặc tương đương	2388792000	47775840
69	PP2500445927	BDG.069	Losartan	Cozaar 50mg hoặc tương đương	234410220	4688204
70	PP2500445928	BDG.070	Meropenem*	Meronem hoặc tương đương	3192992282	63859845
71	PP2500445929	BDG.071	Meropenem*	Meronem hoặc tương đương	237674756	4753495
72	PP2500445930	BDG.072	Metformin	Glucophage 500mg hoặc tương đương	21956520	439130
73	PP2500445931	BDG.073	Metformin	Glucophage 850mg hoặc tương đương	15272154	305443
74	PP2500445932	BDG.074	Metformin	Glucophage hoặc tương đương	92919379	1858387
75	PP2500445933	BDG.075	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương	409121541	8182430
76	PP2500445934	BDG.076	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương	42346116	846922
77	PP2500445935	BDG.077	Mirabegron	Betmiga 50mg hoặc tương đương	98043120	1960862
78	PP2500445936	BDG.078	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein 0,1 hoặc tương đương	115553581	2311071
79	PP2500445937	BDG.079	Natri montelukast	Singulair 4mg hoặc tương đương	67510000	1350200
80	PP2500445938	BDG.080	Natri montelukast	Singulair hoặc tương đương	270040000	5400800
81	PP2500445939	BDG.081	Natri montelukast	Singulair 5mg hoặc tương đương	168775000	3375500
82	PP2500445940	BDG.082	Nebivolol	Nebilet hoặc tương đương	231891200	4637824
83	PP2500445941	BDG.083	Nifedipin	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	50276372	1005527
84	PP2500445942	BDG.084	Octreotid	Sandostatin hoặc tương đương	156991250	3139825
85	PP2500445943	BDG.085	Ofloxacin	Oflovid hoặc tương đương	153480384	3069607
86	PP2500445944	BDG.086	Oxaliplatin	Eloxatin hoặc tương đương	963504072	19270081 **
87	PP2500445945	BDG.087	Oxaliplatin	Eloxatin hoặc tương đương	1517675990	30353519
88	PP2500445946	BDG.088	Paclitaxel	Anzatax 100mg/16,7ml hoặc tương đương	244755000	4895100
89	PP2500445947	BDG.089	Paclitaxel	Anzatax 150mg/25ml hoặc tương đương	669623903	13392478
90	PP2500445948	BDG.090	paliperidone	Invega Sustenna hoặc tương đương	65600000	1312000
91	PP2500445949	BDG.091	Palonosetron hydroclorid	Aloxi hoặc tương đương	2113122000	42262440
92	PP2500445950	BDG.092	Pantoprazol	Pantoloc 20mg hoặc tương đương	410197000	8203940
93	PP2500445951	BDG.093	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	Alimta hoặc tương đương	1544008000	30880160
94	PP2500445952	BDG.094	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	Alimta hoặc tương đương	4165461600	83309232
95	PP2500445953	BDG.095	Piperacilin + tazobactam	Tazocin hoặc tương đương	3346104600	66922092
96	PP2500445954	BDG.096	Pregabalin	Lyrica hoặc tương đương	620743500	12414870
97	PP2500445955	BDG.097	Quetiapin	Seroquel XR hoặc tương đương	75042352	1500847
98	PP2500445956	BDG.098	Rabeprazole sodium	Pariet Tablets 20mg hoặc tương đương	463836500	9276730

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Tên thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VNĐ)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VNĐ)
99	PP2500445957	BDG.099	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	242472100	4849442
100	PP2500445958	BDG.100	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	1025189360	20503787
101	PP2500445959	BDG.101	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	237974000	4759480
102	PP2500445960	BDG.102	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	Anaropin hoặc tương đương	485881200	9717624
103	PP2500445961	BDG.103	Rosuvastatin	Crestor 10mg hoặc tương đương	2045661536	40913230
104	PP2500445962	BDG.104	Rosuvastatin	Crestor 20mg hoặc tương đương	1779790775	35595815
105	PP2500445963	BDG.105	Rosuvastatin	Crestor hoặc tương đương	540481230	10809624
106	PP2500445964	BDG.106	Salbutamol (sulfat)	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	48042391	960847
107	PP2500445965	BDG.107	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide Accuhaler 50/250mcg hoặc tương đương	41976480	839529
108	PP2500445966	BDG.108	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/50mcg hoặc tương đương	8550650	171013
109	PP2500445967	BDG.109	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	Zoloft hoặc tương đương	441275275	8825505
110	PP2500445968	BDG.110	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	Viagra hoặc tương đương	105092640	2101852
111	PP2500445969	BDG.111	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	Januvia 100mg hoặc tương đương	10680887	213617
112	PP2500445970	BDG.112	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	Januvia 50mg hoặc tương đương	15147125	302942
113	PP2500445971	BDG.113	Solifenacin succinate	Vesicare 5mg hoặc tương đương	38896200	777924
114	PP2500445972	BDG.114	Tacrolimus	Prograf 0.5mg hoặc tương đương	148248712	2964974
115	PP2500445973	BDG.115	Tacrolimus	Prograf 1mg hoặc tương đương	823704300	16474086
116	PP2500445974	BDG.116	Tamoxifen	Nolvadex-D hoặc tương đương	149070773	2981415
117	PP2500445975	BDG.117	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas 0,4mg hoặc tương đương	178031700	3560634
118	PP2500445976	BDG.118	Telmisartan	Micardis hoặc tương đương	731068192	14621363
119	PP2500445977	BDG.119	Telmisartan	Micardis hoặc tương đương	29814784	596295
120	PP2500445978	BDG.120	Testosterone Undecanoate	Nebido hoặc tương đương	85050000	1701000
121	PP2500445979	BDG.121	Ticagrelor	Brilinta hoặc tương đương	66857076	1337141
122	PP2500445980	BDG.122	Tobramycin	Tobrex hoặc tương đương	18999525	379990
123	PP2500445981	BDG.123	Tobramycin + dexamethason	ToBRAdex hoặc tương đương	4256910	85138
124	PP2500445982	BDG.124	Topiramát	Topamax hoặc tương đương	26108000	522160
125	PP2500445983	BDG.125	Trastuzumab	Herceptin hoặc tương đương	525274848	10505496
126	PP2500445984	BDG.126	Valsartan	Diovan 160 hoặc tương đương	47309976	946199
127	PP2500445985	BDG.127	Valsartan	Diovan 80 hoặc tương đương	324925272	6498505
128	PP2500445986	BDG.128	Valsartan + hydroclorothiazid	Co-Diovan 160/25 hoặc tương đương	13066785	261335
129	PP2500445987	BDG.129	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5 hoặc tương đương	21002661	420053
130	PP2500445988	BDG.130	Xylometazolin	Otrivin hoặc tương đương	85470000	1709400
131	PP2500445989	BDG.131	Xylometazolin	Otrivin hoặc tương đương	111292500	2225850
132	PP2500445990	BDG.132	Zoledronic acid	Zometa hoặc tương đương	1479340000	29586800
133	PP2500445991	BDG.133	Zoledronic acid	Aclasta hoặc tương đương	439496785	8789935

Bảng số X: BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

STT	Mã phần (lô)	Hoạt chất	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND)
1	PP2500445859	Abiraterone acetate	Zytiga hoặc tương đương	760734936	1086764194	532514455
2	PP2500445860	Acarbose	Glucobay 100mg hoặc tương đương	15488522	22126460	10841965
3	PP2500445861	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel	Duoplavin hoặc tương đương	474795088	678278697	332356562
4	PP2500445862	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci + Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci + Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci + Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci + Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci + L-lysin acetat (tương đương với L-lysin) + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin	Ketosteril hoặc tương đương	1756341200	2509058857	1229438840
5	PP2500445863	Amiodaron (hydroclorid)	Cordarone hoặc tương đương	51023250	72890357	35716275
6	PP2500445864	Amlodipin	Amlor hoặc tương đương	298549167	426498810	208984417
7	PP2500445865	Amlodipin + valsartan	Exforge hoặc tương đương	700897647	1001282353	490628353
8	PP2500445866	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 1g hoặc tương đương	1091339040	1559055771	763937328
9	PP2500445867	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 625mg tablets hoặc tương đương	84160736	120229623	58912515
10	PP2500445868	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	195357030	279081471	136749921
11	PP2500445869	Anastrozol	Arimidex hoặc tương đương	1536210000	2194585714	1075347000
12	PP2500445870	Atorvastatin	Lipitor hoặc tương đương	1080528803	1543612576	756370162
13	PP2500445871	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H ₂ O)	Lipitor hoặc tương đương	272575159	389393084	190802611
14	PP2500445872	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H ₂ O)	Lipitor hoặc tương đương	136668000	195240000	95667600
15	PP2500445873	Azithromycin	Zitromax hoặc tương đương	445507200	636438857	311855040



[Handwritten signatures]

STT	Mã phân (lô)	Hoạt chất	Tên phân (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND)
16	PP2500445874	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax hoặc tương đương	481814152	688305931	337269906
17	PP2500445875	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	1093899849	1562714070	765729894
18	PP2500445876	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	2357740875	3368201250	1650418613
19	PP2500445877	Bicalutamid	Casodex hoặc tương đương	136953600	195648000	95867520
20	PP2500445878	Bisoprolol fumarate	Concor Cor hoặc tương đương	200976861	287109801	140683803
21	PP2500445879	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg hoặc tương đương	191080890	272972700	133756623
22	PP2500445880	Bortezomib	Velcade hoặc tương đương	1878914601	2684163716	1315240221
23	PP2500445881	Budesonid + formoterol	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	272986000	389980000	191090200
24	PP2500445882	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương	163618000	233740000	114532600
25	PP2500445883	Cefditoren	Meiact 200mg hoặc tương đương	204368400	291954857	143057880
26	PP2500445884	Ceftriaxon	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương	784785024	1121121463	549349517
27	PP2500445885	Cefuroxim	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	14736780	21052543	10315746
28	PP2500445886	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	333543360	476490514	233480352
29	PP2500445887	Ciprofloxacin	Ciprobay 200 hoặc tương đương	15145728	21636754	10602010
30	PP2500445888	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg hoặc tương đương	206418780	294883971	144493146
31	PP2500445889	Ciprofloxacin	Ciprobay 500 hoặc tương đương	200541960	286488514	140379372
32	PP2500445890	Clarithromycin	Klacid MR hoặc tương đương	52489125	74984464	36742388
33	PP2500445891	Clopidogrel	Plavix 75mg hoặc tương đương	1303506138	1862151626	912454297
34	PP2500445892	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria catarrhalis)	Broncho-Vaxom Children hoặc tương đương	313008570	447155100	219105999
35	PP2500445893	Dapoxetine (dưới dạng Dapoxetine HCl)	Priligy 30mg hoặc tương đương	53802000	76860000	37661400
36	PP2500445894	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	MiNirin hoặc tương đương	46025650	65750929	32217955
37	PP2500445895	Diclofenac	Voltaren hoặc tương đương	30689134	43841620	21482394
38	PP2500445896	Docetaxel	Taxotere hoặc tương đương	222740400	318200571	155918280
39	PP2500445897	Docetaxel	Taxotere hoặc tương đương	497610256	710871794	348327179
40	PP2500445898	Drospirenon; Ethinylestradiol	Yasmin hoặc tương đương	46146240	65923200	32302368

STT	Mã phần (lô)	Hoạt chất	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND)
41	PP2500445899	Dutasterid	Avodart hoặc tương đương	222080333	317257619	155456233
42	PP2500445900	Epoetin alfa	Eprex 10000 U hoặc tương đương	319159500	455942143	223411650
43	PP2500445901	Epoetin alfa	Eprex 2000 U hoặc tương đương	297147235	424496050	208003065
44	PP2500445902	Epoetin alfa	Eprex 4000 U hoặc tương đương	53087287	75838981	37161101
45	PP2500445903	Esomeprazol	Nexium hoặc tương đương	1962957480	2804224971	1374070236
46	PP2500445904	Esomeprazol	Nexium Mups hoặc tương đương	2495310720	3564729600	1746717504
47	PP2500445905	Exemestan	Aromasin hoặc tương đương	114591600	163702286	80214120
48	PP2500445906	Ezetimibe (dưới dạng micronized); Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat crystalline)	Atozet 10mg/40mg hoặc tương đương	1529940000	2185628571	1070958000
49	PP2500445907	Fluconazole	Diflucan IV hoặc tương đương	158287500	226125000	110801250
50	PP2500445908	Fulvestrant	Faslodex hoặc tương đương	704384800	1006264000	493069360
51	PP2500445909	Gadoxetate disodium	Primovist hoặc tương đương	123480000	176400000	86436000
52	PP2500445910	Gemcitabin	Gemzar hoặc tương đương	1284134400	1834477714	898894080
53	PP2500445911	Gemcitabin	Gemzar hoặc tương đương	483959000	691370000	338771300
54	PP2500445912	Gliclazid	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	120148314	171640449	84103820
55	PP2500445913	Gliclazid	Diamicron MR hoặc tương đương	95114448	135877783	66580114
56	PP2500445914	Insulin degludec	Tresiba Flextouch 100U/ml hoặc tương đương	61559808	87942583	43091866
57	PP2500445915	Irbesartan	Aprovel hoặc tương đương	166504815	237864021	116553371
58	PP2500445916	Irbesartan + hydrochlorothiazid	CoAprovel hoặc tương đương	11760030	16800043	8232021
59	PP2500445917	Itoprid	Elthon 50mg hoặc tương đương	91138224	130197463	63796757
60	PP2500445918	Ivabradin	Procoralan 5mg hoặc tương đương	144060040	205800057	100842028
61	PP2500445919	Ivabradin	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương	109298744	156141063	76509121
62	PP2500445920	Letrozol	Femara hoặc tương đương	533606472	762294960	373524530
63	PP2500445921	Levetiracetam	Keppra hoặc tương đương	219921520	314173600	153945064
64	PP2500445922	Levofloxacin	Tavanic hoặc tương đương	363745600	519636571	254621920
65	PP2500445923	Levofloxacin hydrat	Cravit hoặc tương đương	49833945	71191350	34883762
66	PP2500445924	Levothyroxine natri	Levothyrox hoặc tương đương	64050630	91500900	44835441
67	PP2500445925	Linezolid	Zyvox hoặc tương đương	758744000	1083920000	531120800
68	PP2500445926	Liraglutide	Saxenda 6mg/ml hoặc tương đương	2388792000	3412560000	1672154400
69	PP2500445927	Losartan	Cozaar 50mg hoặc tương đương	234410220	334871743	164087154
70	PP2500445928	Meropenem*	Meronem hoặc tương đương	3192992282	4561417546	2235094597
71	PP2500445929	Meropenem*	Meronem hoặc tương đương	237674756	339535366	166372329
72	PP2500445930	Metformin	Glucophage 500mg hoặc tương đương	21956520	31366457	15369564
73	PP2500445931	Metformin	Glucophage 850mg hoặc tương đương	15272154	21817363	10690508
74	PP2500445932	Metformin	Glucophage hoặc tương đương	92919379	132741970	65043565
75	PP2500445933	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương	409121541	584459344	286385079
76	PP2500445934	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương	42346116	60494451	29642281
77	PP2500445935	Mirabegron	Betmiga 50mg hoặc tương đương	98043120	140061600	68630184
78	PP2500445936	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein 0,1 hoặc tương đương	115553581	165076544	80887507
79	PP2500445937	Natri montelukast	Singulair 4mg hoặc tương đương	67510000	96442857	47257000

STT	Mã phần (lô)	Hoạt chất	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND)
80	PP2500445938	Natri montelukast	Singulair hoặc tương đương	270040000	385771429	189028000
81	PP2500445939	Natri montelukast	Singulair 5mg hoặc tương đương	168775000	241107143	118142500
82	PP2500445940	Nebivolol	Nebilet hoặc tương đương	231891200	331273143	162323840
83	PP2500445941	Nifedipin	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	50276372	71823389	35193460
84	PP2500445942	Octreotid	Sandostatin hoặc tương đương	156991250	224273214	109893875
85	PP2500445943	Ofloxacin	Oflovid hoặc tương đương	153480384	219257691	107436269
86	PP2500445944	Oxaliplatin	Eloxatin hoặc tương đương	963504072	1376434389	674452850
87	PP2500445945	Oxaliplatin	Eloxatin hoặc tương đương	1517675990	2168108557	1062373193
88	PP2500445946	Paclitaxel	Anzatax 100mg/16,7ml hoặc tương đương	244755000	349650000	171328500
89	PP2500445947	Paclitaxel	Anzatax 150mg/25ml hoặc tương đương	669623903	956605576	468736732
90	PP2500445948	paliperidone	Invega Sustenna hoặc tương đương	65600000	93714286	45920000
91	PP2500445949	Palonosetron hydroclorid	Aloxi hoặc tương đương	2113122000	3018745714	1479185400
92	PP2500445950	Pantoprazol	Pantoloc 20mg hoặc tương đương	410197000	585995714	287137900
93	PP2500445951	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	Alimta hoặc tương đương	1544008000	2205725714	1080805600
94	PP2500445952	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	Alimta hoặc tương đương	4165461600	5950659429	2915823120
95	PP2500445953	Piperacilin + tazobactam	Tazocin hoặc tương đương	3346104600	4780149429	2342273220
96	PP2500445954	Pregabalin	Lyrica hoặc tương đương	620743500	886776429	434520450
97	PP2500445955	Quetiapin	Seroquel XR hoặc tương đương	75042352	107203360	52529646
98	PP2500445956	Rabeprazole sodium	Pariet Tablets 20mg hoặc tương đương	463836500	662623571	324685550
99	PP2500445957	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	242472100	346388714	169730470
100	PP2500445958	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	1025189360	1464556229	717632552
101	PP2500445959	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	237974000	339962857	166581800
102	PP2500445960	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	Anaropin hoặc tương đương	485881200	694116000	340116840
103	PP2500445961	Rosuvastatin	Crestor 10mg hoặc tương đương	2045661536	2922373623	1431963075
104	PP2500445962	Rosuvastatin	Crestor 20mg hoặc tương đương	1779790775	2542558250	1245853543
105	PP2500445963	Rosuvastatin	Crestor hoặc tương đương	540481230	772116043	378336861
106	PP2500445964	Salbutamol (sulfat)	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	48042391	68631987	33629674
107	PP2500445965	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide Accuhaler 50/250mcg hoặc tương đương	41976480	59966400	29383536
108	PP2500445966	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/50mcg hoặc tương đương	8550650	12215214	5985455
109	PP2500445967	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	Zoloft hoặc tương đương	441275275	630393250	308892693
110	PP2500445968	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	Viagra hoặc tương đương	105092640	150132343	73564848
111	PP2500445969	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	Januvia 100mg hoặc tương đương	10680887	15258410	7476621

STT	Mã phân (lô)	Hoạt chất	Tên phân (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND)
112	PP2500445970	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	Januvia 50mg hoặc tương đương	15147125	21638750	10602988
113	PP2500445971	Solifenacin succinate	Vesicare 5mg hoặc tương đương	38896200	55566000	27227340
114	PP2500445972	Tacrolimus	Prograf 0.5mg hoặc tương đương	148248712	211783874	103774098
115	PP2500445973	Tacrolimus	Prograf 1mg hoặc tương đương	823704300	1176720429	576593010
116	PP2500445974	Tamoxifen	Nolvadex-D hoặc tương đương	149070773	212958247	104349541
117	PP2500445975	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas 0,4mg hoặc tương đương	178031700	254331000	124622190
118	PP2500445976	Telmisartan	Micardis hoặc tương đương	731068192	1044383131	511747734
119	PP2500445977	Telmisartan	Micardis hoặc tương đương	29814784	42592549	20870349
120	PP2500445978	Testosterone Undecanoate	Nebido hoặc tương đương	85050000	121500000	59535000
121	PP2500445979	Ticagrelor	Brilinta hoặc tương đương	66857076	95510109	46799953
122	PP2500445980	Tobramycin	Tobrex hoặc tương đương	18999525	27142179	13299668
123	PP2500445981	Tobramycin + dexamethason	ToBRAdex hoặc tương đương	4256910	6081300	2979837
124	PP2500445982	Topiramát	Topamax hoặc tương đương	26108000	37297143	18275600
125	PP2500445983	Trastuzumab	Herceptin hoặc tương đương	525274848	750392640	367692394
126	PP2500445984	Valsartan	Diovan 160 hoặc tương đương	47309976	67585680	33116983
127	PP2500445985	Valsartan	Diovan 80 hoặc tương đương	324925272	464178960	227447690
128	PP2500445986	Valsartan + hydrochlorothiazid	Co-Diovan 160/25 hoặc tương đương	13066785	18666836	9146750
129	PP2500445987	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5 hoặc tương đương	21002661	30003801	14701863
130	PP2500445988	Xylometazolin	Otrivin hoặc tương đương	85470000	122100000	59829000
131	PP2500445989	Xylometazolin	Otrivin hoặc tương đương	111292500	158989286	77904750
132	PP2500445990	Zoledronic acid	Zometa hoặc tương đương	1479340000	2113342857	1035538000
133	PP2500445991	Zoledronic acid	Aclasta hoặc tương đương	439496785	627852550	307647750



Handwritten signature and initials in blue ink.

Mẫu số 00 - BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã phân (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) ⁽¹⁾
1	PP2500445859	BDG.001	Abiraterone acetate	Zytiga hoặc tương đương	250mg	Uống	Viên	Viên	2808	270917	365 ngày	
2	PP2500445860	BDG.002	Acarbose	Glucobay 100mg hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên	Viên	3269	4738	365 ngày	
3	PP2500445861	BDG.003	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel	Duoplavin hoặc tương đương	100mg+ 75mg	Uống	Viên	Viên	22796	20828	365 ngày	
4	PP2500445862	BDG.004	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci + Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci + Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci + Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci + Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci + L-lysine acetat (tương đương với L-lysine) + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin	Ketosteril hoặc tương đương	600mg (67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg)	Uống	Viên	Viên	123686	14200	365 ngày	
5	PP2500445863	BDG.005	Amiodaron (hydroclorid)	Cordaron hoặc tương đương	200 mg	Uống	Viên	Viên	7559	6750	365 ngày	
6	PP2500445864	BDG.006	Amlodipin	Amlor hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	Viên	39319	7593	365 ngày	
7	PP2500445865	BDG.007	Amlodipin + valsartan	Exforge hoặc tương đương	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	70181	9987	365 ngày	
8	PP2500445866	BDG.008	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 1g hoặc tương đương	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	65428	16680	365 ngày	
9	PP2500445867	BDG.009	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 625mg tablets hoặc tương đương	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	7051	11936	365 ngày	
10	PP2500445868	BDG.010	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	18309	10670	365 ngày	
11	PP2500445869	BDG.011	Anastrozol	Arimidex hoặc tương đương	1mg	Uống	Viên	Viên	26000	59085	365 ngày	
12	PP2500445870	BDG.012	Atorvastatin	Lipitor hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên	Viên	67783	15941	365 ngày	
13	PP2500445871	BDG.013	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	Lipitor hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	Viên	17099	15941	365 ngày	
14	PP2500445872	BDG.014	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	Lipitor hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên	Viên	6000	22778	365 ngày	
15	PP2500445873	BDG.015	Azithromycin	Zitromax hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	Viên	4960	89820	365 ngày	
16	PP2500445874	BDG.016	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax hoặc tương đương	200mg/5ml x 15ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	4154	115988	365 ngày	
17	PP2500445875	BDG.017	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	100mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	161	6794409	365 ngày	
18	PP2500445876	BDG.018	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	400mg/16ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	95	24818325	365 ngày	
19	PP2500445877	BDG.019	Bicalutamid	Casodex hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	Viên	1200	114128	365 ngày	
20	PP2500445878	BDG.020	Bisoprolol fumarate	Concor Cor hoặc tương đương	2,5mg	Uống	Viên	Viên	63863	3147	365 ngày	
21	PP2500445879	BDG.021	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	Viên	44541	4290	365 ngày	
22	PP2500445880	BDG.022	Bortezomib	Velcade hoặc tương đương	1mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	307	6120243	365 ngày	
23	PP2500445881	BDG.023	Budesonid + formoterol	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	(160mcg + 4,5mcg)/liều xịt x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/Phun mù định liều	Hộp/Chai/lọ	629	434000	365 ngày	
24	PP2500445882	BDG.024	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương	(160mcg + 4,5mcg)/liều xịt x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/Phun mù định liều	Hộp/Chai/lọ	377	434000	365 ngày	
25	PP2500445883	BDG.025	Cefditoren	Meiacet 200mg hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên	Viên	6858	29800	365 ngày	
26	PP2500445884	BDG.026	Ceftriaxon	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	5589	140416	365 ngày	
27	PP2500445885	BDG.027	Cefuroxim	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	250mg	Uống	Viên	Viên	1178	12510	365 ngày	
28	PP2500445886	BDG.028	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	Viên	15072	22130	365 ngày	
29	PP2500445887	BDG.029	Ciprofloxacilin	Ciprobay 200 hoặc tương đương	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	78	194176	365 ngày	
30	PP2500445888	BDG.030	Ciprofloxacilin	Ciprobay 400mg hoặc tương đương	400mg/200ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	810	254838	365 ngày	
31	PP2500445889	BDG.031	Ciprofloxacilin	Ciprobay 500 hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	Viên	15165	13224	365 ngày	
32	PP2500445890	BDG.032	Clarithromycin	Klacid MR hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1443	36375	365 ngày	
33	PP2500445891	BDG.033	Clopidogrel	Plavix 75mg hoặc tương đương	75 mg	Uống	Viên	Viên	77502	16819	365 ngày	



STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) (1)
34	PP2500445892	BDG.034	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella)/Neisseria catarrhalis	Broncho-Vaxom Children hoặc tương đương	3.5mg	Uống	Viên nang	Viên	23659	13230	365 ngày	
35	PP2500445893	BDG.035	Dapoxetine (dưới dạng Dapoxetine HCl)	Priligy 30mg hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên	Viên	280	192150	365 ngày	
36	PP2500445894	BDG.036	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	Minirin hoặc tương đương	0,089mg (dạng acetate 0,1mg)	Uống	Viên	Viên	2498	18425	365 ngày	
37	PP2500445895	BDG.037	Diclofenac	Voltaren hoặc tương đương	100mg	Đặt hậu môn	Viên	Viên	1967	15602	365 ngày	
38	PP2500445896	BDG.038	Docetaxel	Taxotere hoặc tương đương	20 mg/1 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	120	1856170	365 ngày	
39	PP2500445897	BDG.039	Docetaxel	Taxotere hoặc tương đương	80 mg/4 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	79	6298864	365 ngày	
40	PP2500445898	BDG.040	Drospirenon; Ethinylestradiol	Yasmin hoặc tương đương	3,0mg; 0,03mg	Uống	Viên	Viên	5341	8640	365 ngày	
41	PP2500445899	BDG.041	Dutasterid	Avodart hoặc tương đương	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	12869	17257	365 ngày	
42	PP2500445900	BDG.042	Epoetin alfa	Eprex 10000 U hoặc tương đương	10000 IU/1,0ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	319	1000500	365 ngày	
43	PP2500445901	BDG.043	Epoetin alfa	Eprex 2000 U hoặc tương đương	2000 IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Ống tiêm/Dụng	1265	234899	365 ngày	
44	PP2500445902	BDG.044	Epoetin alfa	Eprex 4000 U hoặc tương đương	4000 IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Ống tiêm/Dụng	113	469799	365 ngày	
45	PP2500445903	BDG.045	Esomeprazol	Nexium hoặc tương đương	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	12783	153560	365 ngày	
46	PP2500445904	BDG.046	Esomeprazol	Nexium Mups hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	111120	22456	365 ngày	
47	PP2500445905	BDG.047	Exemestan	Aromasin hoặc tương đương	25mg	Uống	Viên	Viên	1390	82440	365 ngày	
48	PP2500445906	BDG.048	Ezetimibe (dưới dạng micronized); Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat crystalline)	Atozet 10mg/40mg hoặc tương đương	10mg, 40mg	Uống	Viên	Viên	60000	25499	365 ngày	
49	PP2500445907	BDG.049	Fluconazole	Diflucan IV hoặc tương đương	200mg/100ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	201	787500	365 ngày	
50	PP2500445908	BDG.050	Fulvestrant	Faslodex hoặc tương đương	50mg/ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Ống tiêm/Dụng	112	6289150	365 ngày	
51	PP2500445909	BDG.051	Gadoxetate disodium	Primovist hoặc tương đương	0,25mmol/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	28	4410000	365 ngày	
52	PP2500445910	BDG.052	Gemcitabin	Gemzar hoặc tương đương	1000mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	471	2726400	365 ngày	
53	PP2500445911	BDG.053	Gemcitabin	Gemzar hoặc tương đương	200mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	658	735500	365 ngày	
54	PP2500445912	BDG.054	Gliclazid	Diamicon MR 60mg hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	23439	5126	365 ngày	
55	PP2500445913	BDG.055	Gliclazid	Diamicon MR hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	35464	2682	365 ngày	
56	PP2500445914	BDG.056	Insulin degludec	Tresiba Flextouch 100U/ml hoặc tương đương	10,98mg/3ml	tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Ống tiêm/Dụng	192	320624	365 ngày	
57	PP2500445915	BDG.057	Irbesartan	Aprovel hoặc tương đương	150 mg	Uống	Viên	Viên	17415	9561	365 ngày	
58	PP2500445916	BDG.058	Irbesartan + hydrochlorothiazid	CoAprovel hoặc tương đương	150 mg + 12,5 mg	Uống	Viên	Viên	1230	9561	365 ngày	
59	PP2500445917	BDG.059	Elthon 50mg hoặc tương đương	Elthon 50mg hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	Viên	20004	4556	365 ngày	
60	PP2500445918	BDG.060	Ivabradin	Procoralan 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	Viên	14030	10268	365 ngày	
61	PP2500445919	BDG.061	Ivabradin	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương	7,5mg	Uống	Viên	Viên	10364	10546	365 ngày	
62	PP2500445920	BDG.062	Letrozol	Femara hoặc tương đương	2,5mg	Uống	Viên	Viên	7812	68306	365 ngày	
63	PP2500445921	BDG.063	Levetiracetam	Kepra hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	Viên	14216	15470	365 ngày	
64	PP2500445922	BDG.064	Levofloxacin	Tavanic hoặc tương đương	500 mg	Uống	Viên	Viên	9952	36550	365 ngày	
65	PP2500445923	BDG.065	Levofloxacin hydrat	Cravix hoặc tương đương	25mg/5ml (0,5%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/tép	563	88515	365 ngày	
66	PP2500445924	BDG.066	Levothyroxine natri	Levothyrox hoặc tương đương	100mcg	Uống	Viên	Viên	39783	1610	365 ngày	
67	PP2500445925	BDG.067	Linezolid	Zyvox hoặc tương đương	600mg/300ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	797	952000	365 ngày	
68	PP2500445926	BDG.068	Liraglutide	Saxenda 6mg/ml hoặc tương đương	18mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Ống tiêm/Dụng	1928	1239000	365 ngày	
69	PP2500445927	BDG.069	Losartan	Cozaar 50mg hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	Viên	28006	8370	365 ngày	
70	PP2500445928	BDG.070	Meropenem*	Meronem hoặc tương đương	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	5806	549947	365 ngày	
71	PP2500445929	BDG.071	Meropenem*	Meronem hoặc tương đương	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	748	317747	365 ngày	
72	PP2500445930	BDG.072	Metformin	Glucophage 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	Viên	13740	1598	365 ngày	

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) ⁽¹⁾
73	PP2500445931	BDG.073	Metformin	Glucophage 850mg hoặc tương đương	850mg	Uống	Viên	Viên	4437	3442	365 ngày	
74	PP2500445932	BDG.074	Metformin	Glucophage hoặc tương đương	1000mg	Uống	Viên	Viên	25093	3703	365 ngày	
75	PP2500445933	BDG.075	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng khô	Chai/Lp/Ống/Túi	9771	41871	365 ngày	
76	PP2500445934	BDG.076	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng khô	Chai/Lp/Ống/Túi	204	207579	365 ngày	
77	PP2500445935	BDG.077	Mirabegron	Betmiga 50mg hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	Viên	3176	30870	365 ngày	
78	PP2500445936	BDG.078	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein 0,1 hoặc tương đương	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/le/ống/tép	1859	62159	365 ngày	
79	PP2500445937	BDG.079	Natri montelukast	Singulair 4mg hoặc tương đương	4mg	Uống	Viên	Viên	5000	13502	365 ngày	
80	PP2500445938	BDG.080	Natri montelukast	Singulair hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên	Viên	20000	13502	365 ngày	
81	PP2500445939	BDG.081	Natri montelukast	Singulair 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	Viên	12500	13502	365 ngày	
82	PP2500445940	BDG.082	Nebivolol	Nebilet hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	Viên	30512	7600	365 ngày	
83	PP2500445941	BDG.083	Nifedipin	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5318	9454	365 ngày	
84	PP2500445942	BDG.084	Octreotid	Sandostatin hoặc tương đương	0,1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lp/Ống/Túi	650	241525	365 ngày	
85	PP2500445943	BDG.085	Ofloxacin	Olofid hoặc tương đương	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/le/ống/tép	2747	55872	365 ngày	
86	PP2500445944	BDG.086	Oxaliplatin	Eloxatin hoặc tương đương	50 mg/10 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lp/Ống/Túi	324	2973778	365 ngày	
87	PP2500445945	BDG.087	Oxaliplatin	Eloxatin hoặc tương đương	100 mg/20 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lp/Ống/Túi	307	4943570	365 ngày	
88	PP2500445946	BDG.088	Paclitaxel	Anzatax 100mg/16,7ml hoặc tương đương	100mg/16,7ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lp/Ống/Túi	100	2447550	365 ngày	
89	PP2500445947	BDG.089	Paclitaxel	Anzatax 150mg/25ml hoặc tương đương	150mg/25ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lp/Ống/Túi	211	3173573	365 ngày	
90	PP2500445948	BDG.090	paliperidone	Invega Sustenna hoặc tương đương	100mg/1ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm tác dụng kéo dài	Hộp	16	4100000	365 ngày	
91	PP2500445949	BDG.091	Palonosetron hydroclorid	Aloxi hoặc tương đương	0,25mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lp/Ống/Túi	1268	1666500	365 ngày	
92	PP2500445950	BDG.092	Pantoprazol	Pantoloc 20mg hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	27530	14900	365 ngày	
93	PP2500445951	BDG.093	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	Alimta hoặc tương đương	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng khô	Chai/Lp/Ống/Túi	272	5676500	365 ngày	
94	PP2500445952	BDG.094	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	Alimta hoặc tương đương	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng khô	Chai/Lp/Ống/Túi	172	24217800	365 ngày	
95	PP2500445953	BDG.095	Piperacilin + tazobactam	Tazocin hoặc tương đương	4g, 0.5g	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm đóng khô	Chai/Lp/Ống/Túi	14958	223700	365 ngày	
96	PP2500445954	BDG.096	Pregabalin	Lyrica hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên	Viên	35100	17685	365 ngày	
97	PP2500445955	BDG.097	Quetiapin	Seroquel XR hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	7166	10472	365 ngày	
98	PP2500445956	BDG.098	Rabeprazole sodium	Pariet Tablets 20mg hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	23545	19700	365 ngày	
99	PP2500445957	BDG.099	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	100mg/ 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lp/Ống/Túi	52	4662925	365 ngày	
100	PP2500445958	BDG.100	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	500mg/ 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lp/Ống/Túi	52	19715180	365 ngày	
101	PP2500445959	BDG.101	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	15 mg	Uống	Viên	Viên	4103	58000	365 ngày	
102	PP2500445960	BDG.102	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	Anaropin hoặc tương đương	2mg/ml; 20ml	tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lp/Ống/Túi	6427	75600	365 ngày	
103	PP2500445961	BDG.103	Rosuvastatin	Crestor 10mg hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên	Viên	206716	9896	365 ngày	
104	PP2500445962	BDG.104	Rosuvastatin	Crestor 20mg hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	Viên	119425	14903	365 ngày	
105	PP2500445963	BDG.105	Rosuvastatin	Crestor hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	Viên	73415	7362	365 ngày	
106	PP2500445964	BDG.106	Salbutamol (sulfat)	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	100mcg/liều xịt x 200 liều	Xịt theo đường miệng	Thuốc hít định liều/Phun mù định liều	Hộp/Chai/lọ	629	76379	365 ngày	
107	PP2500445965	BDG.107	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide Accuhaler 50/250mcg hoặc tương đương	50mcg/ 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/Phun mù định liều	Hộp/Chai/lọ	210	199888	365 ngày	
108	PP2500445966	BDG.108	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/50mcg hoặc tương đương	(25mcg; 50mcg)/liều	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/Phun mù định liều	Hộp/Chai/lọ	58	147425	365 ngày	
109	PP2500445967	BDG.109	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	Zoloft hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	Viên	31325	14087	365 ngày	
110	PP2500445968	BDG.110	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	Viagra hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	Viên	901	116640	365 ngày	
111	PP2500445969	BDG.111	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	Januvia 100mg hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên	Viên	617	17311	365 ngày	
112	PP2500445970	BDG.112	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	Januvia 50mg hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	Viên	875	17311	365 ngày	
113	PP2500445971	BDG.113	Solifenacin succinate	Vesicare 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	Viên	1512	25725	365 ngày	
114	PP2500445972	BDG.114	Tacrolimus	Prograf 0.5mg hoặc tương đương	0,5mg	Uống	Viên	Viên	4349	34088	365 ngày	
115	PP2500445973	BDG.115	Tacrolimus	Prograf 1mg hoặc tương đương	1mg	Uống	Viên	Viên	16110	51130	365 ngày	
116	PP2500445974	BDG.116	Tamoxifen	Nolvadex-D hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	Viên	26231	5683	365 ngày	
117	PP2500445975	BDG.117	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas 0,4mg hoặc tương đương	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12111	14700	365 ngày	
118	PP2500445976	BDG.118	Telmisartan	Micardis hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên	Viên	74356	9832	365 ngày	
119	PP2500445977	BDG.119	Telmisartan	Micardis hoặc tương đương	80mg	Uống	Viên	Viên	2008	14848	365 ngày	

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có) ⁽¹⁾
120	PP2500445978	BDG.120	Testosterone Undecanoate	Nebido hoặc tương đương	1000mg/4ml	Tiêm bắp	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	30	2835000	365 ngày	
121	PP2500445979	BDG.121	Ticagrelor	Brilinta hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên	Viên	4212	15873	365 ngày	
122	PP2500445980	BDG.122	Tobramycin	Tobrex hoặc tương đương	3mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/tép	475	39999	365 ngày	
123	PP2500445981	BDG.123	Tobramycin + dexamethason	ToBRAdex hoặc tương đương	(3mg + 1mg)/1ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/tép	90	47299	365 ngày	
124	PP2500445982	BDG.124	Topiramát	Topamax hoặc tương đương	25mg	Uống	Viên	Viên	4880	5350	365 ngày	
125	PP2500445983	BDG.125	Trastuzumab	Herceptin hoặc tương đương	440mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	16	32829678	365 ngày	
126	PP2500445984	BDG.126	Valsartan	Diovan 160 hoặc tương đương	160mg	Uống	Viên	Viên	3182	14868	365 ngày	
127	PP2500445985	BDG.127	Valsartan	Diovan 80 hoặc tương đương	80mg	Uống	Viên	Viên	34692	9366	365 ngày	
128	PP2500445986	BDG.128	Valsartan + hydrochlorothiazid	Co-Diovan 160/25 hoặc tương đương	160mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	755	17307	365 ngày	
129	PP2500445987	BDG.129	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5 hoặc tương đương	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	2103	9987	365 ngày	
130	PP2500445988	BDG.130	Xylometazolin	Otrivin hoặc tương đương	5mg/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống/tép	2220	38500	365 ngày	
131	PP2500445989	BDG.131	Xylometazolin	Otrivin hoặc tương đương	5mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Hộp/Chai/Lọ/Ống	2343	47500	365 ngày	
132	PP2500445990	BDG.132	Zoledronic acid	Zometa hoặc tương đương	4mg/ 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	229	6460000	365 ngày	
133	PP2500445991	BDG.133	Zoledronic acid	Aclasta hoặc tương đương	5mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	65	6761489	365 ngày	